

Số: /2025/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của các quyết định ban hành
Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn
các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung một số quy định của các quyết định ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai được điều chỉnh, bổ sung năm 2023

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND được điều chỉnh, bổ sung năm 2023 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai được điều chỉnh, bổ sung năm 2023

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND được điều chỉnh, bổ sung năm 2023 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai được điều chỉnh, bổ sung năm 2023

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND được điều chỉnh, bổ sung năm 2023 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 10. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục X ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 11. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 12. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai được điều chỉnh, bổ sung năm 2023

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND được điều chỉnh, bổ sung năm 2023 tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 13. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 14. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai được điều chỉnh, bổ sung năm 2023

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND được điều chỉnh, bổ sung năm 2023 tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 16. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Krông Chro, tỉnh Gia Lai được điều chỉnh, bổ sung năm 2023

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND được điều chỉnh, bổ sung năm 2023 tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 17. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 59/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 59/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 6 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Khoản 2 Điều 18;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế (Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Gia Lai;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... /2025/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thành phố Pleiku tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	21	Châu Văn Liêm	Lê Thánh Tôn	Mét thứ 330 (ngã ba), nhà số 28	2.640.000						
2	25	Cô Bắc	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường							
			- Lô số 8, 9		2.700.000						
3	31	Đặng Huy Trứ	Trần Văn Bình	Giáp Trung tâm sát hạch lái xe (285 mét)	1.540.000						
4	33	Đặng Văn Ngừ	Trần Văn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	1.540.000						
			Cách Mạng Tháng Tám	Đường QH Đ2	1.540.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
5	61	Huyện Trần Công Chúa	Lê Duẩn	Cuối đường	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
6	64	Khuất Duy Tiến	Toàn tuyến		1.210.000						
7	66	Ký Con	Tôn Đức Thắng	Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	2.160.000						
			Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	Võ Văn Kiệt	1.680.000						
8	71	Lê Đại Hành	Vạn Kiếp	Cầu Giao Linh	5.520.000						
			Cầu Giao Linh	Phạm Ngọc Thạch	5.520.000						
			Phạm Ngọc Thạch	Mai Xuân Thưởng	5.520.000						
			Mai Xuân Thưởng	Trường Sơn	5.520.000						
			Trường Sơn	Phạm Văn Đồng	7.920.000						
9	73	Lê Duẩn	Huyện Trần Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long	Hết RG nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	23.400.000						
10	74	Lê Đức Thọ	Toàn tuyến		1.540.000						
11	80	Lê Thánh Tôn	Hết RG nhà số 347, Trạm biến áp 345	Nguyễn Thái Bình	7.000.000						
			Nguyễn Thái Bình	Hùng Vương	7.260.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
						Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
12	81	Lê Thành Phương	Đặng Văn Ngừ	Hoa Viên	1.210.000						
13	102	Ngô Gia Khâm	Toàn tuyến		5.060.000						
14	115	Nguyễn Cư Trinh	Toàn tuyến		1.210.000						
15	126	Nguyễn Thái Bình	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	3.584.000						
16	132	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến		1.540.000						
17	135	Nguyễn Trung Trực	Lê Thánh Tôn	Mạc Đăng Dung	2.800.000						
			Mạc Đăng Dung	Sư Vạn Hạnh	3.520.000						
18	145	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Văn Đồng	Hết RG trường dạy nghề 21 - Bộ Quốc phòng	3.080.000						
			Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	3.080.000						
			Lê Đại Hành	Nguyễn Kiệm	2.420.000						
19	171	Tôn Thất Thuyết	Phạm Văn Đồng	Chi Lăng							
			- Lô số 1, 2, 3, 4		7.000.000						
			- Lô số 6, 7, 10, 11, 12, 13			3.000.000					
20	172	Tôn Thất Tùng	Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, hẻm nối Ngô Thi Nhậm	Cách Mạng Tháng Tám							
			- Lô số 284C		6.900.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
21	190	Trần Văn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Đến ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28							
			- 66 lô quy hoạch giao đất không thông qua đấu giá đất		3.300.000						
22	193	Trường Chinh	Hùng Vương, Lê Duẩn	Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh	13.804.000						
			Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh	Lê Thánh Tôn							
			- 04 lô đất LK533, LK534, LK535, LK536		24.288.000						
			- Các lô đất còn lại		9.240.000						
23	213	Nguyễn Bình	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới khu QH 32 ha	1.650.000						
24	239	Bùi Đình Túy	Tô Vĩnh Diện	Cuối đường	1.540.000						
25	291	Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Trần Văn Bình, khu TĐC 2,5 ha	Toàn tuyến		1.210.000						
26	295	Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh	Đặng Trần Côn	Nguyễn Chí Thanh	2.100.000	780.000	735.000				

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Giá đất					
						Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
27	315	Các tuyến đường QH khu giao đất cho người có thu nhập thấp, phường Thắng Lợi	Toàn tuyến		990.000						
28	316	Đường QH khu QH trường VHNT	Toàn tuyến		9.900.000						
29	344	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú	Nguyễn Lương Bằng	Bà Triệu							
			- Lô: D1-08, D1-11, D1-13, E1-07, E1-08, G1-15, I1-05		22.500.000						
			Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trục							
			- Từ A1-01 đến A1-16		30.328.000						
			- Lô A1-17		31.280.000						
			- Lô A2-01, A2-07		30.872.000						
			- Lô A2-02 đến A2-06; A2-08, A2-09; A2-13 đến A2-15		29.240.000						
			- Các vị trí còn lại		15.640.000						
30	345	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trà Đa, giai đoạn 2 (các lô đất tái định cư):									
		Đường D6	Toàn tuyến	2.420.000							
		Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến	1.540.000							

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Giá đất					
			Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
						Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
31	346	Các tuyến đường QH khu đất thu hồi của công ty 506, phường Thống Nhất	Toàn tuyến		6.900.000						
32	348	Các tuyến đường quy hoạch khu Bộ đội Biên phòng:									
		Đường QH D1	Nguyễn Văn Cừ	Đường QH D2	8.100.000						
		Đường QH D2	Toàn tuyến		7.050.000						
35	353	Võ Nguyên Giáp	Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ	La Sơn		780.000	735.000	720.000	690.000		
36		Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xã ChưHDrông (cũ) phường Chi Lăng									
		Đường D5	Đường Nguyễn Bình	Cuối đường	2.200.000	1.980.000	1.782.000	1.604.000	1.444.000	1.300.000	1.170.000
		Đường D6	Toàn tuyến		1.800.000	1.620.000	1.458.000	1.312.000	1.181.000	1.063.000	957.000
37		Đường quy hoạch Hoa Lư - Phú Đồng	Nguyễn Tất Thành	Ung Văn Khiêm	6.600.000	5.940.000	5.346.000	4.811.000	4.330.000	3.897.000	3.507.000
38		Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trung tâm thương mại Hội Phú			3.500.000	3.150.000	2.835.000	2.552.000	2.297.000	2.067.000	1.860.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
39		Đường bên hông chợ Trà Đa	Dương Minh Châu	Cuối đường	1.400.000	1.260.000	1.134.000	1.021.000	919.000	827.000	744.000
40		Đường song song với đường Văn Cao	Ngã ba	Cuối đường	1.100.000	990.000	891.000	802.000	722.000	650.000	585.000
41		Đường trục chính thôn 4, Trà Đa	Cổng thôn 4 cũ	Ngô Quyền	1.100.000	990.000	891.000	802.000	722.000	650.000	585.000
			Ngô Quyền	Ngã ba	900.000	810.000	729.000	656.000	590.000	531.000	478.000
42		Đường trục chính thôn 5, Trà Đa	Lý Thường Kiệt	Ngã ba	1.100.000	990.000	891.000	802.000	722.000	650.000	585.000
43		Hẻm 312 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối hẻm	2.800.000	2.520.000	2.268.000	2.041.000	1.837.000	1.653.000	1.488.000
44		Hẻm 347 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7)	3.600.000	3.240.000	2.916.000	2.624.000	2.362.000	2.126.000	1.913.000
			Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7)	Hẻm 383 Phạm Văn Đồng	2.800.000	2.520.000	2.268.000	2.041.000	1.837.000	1.653.000	1.488.000
45		Hẻm 383 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối hẻm (giáp 347 Phạm Văn Đồng)	2.800.000	2.520.000	2.268.000	2.041.000	1.837.000	1.653.000	1.488.000
46		Hẻm 441 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối hẻm	2.800.000	2.520.000	2.268.000	2.041.000	1.837.000	1.653.000	1.488.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
47		Hẻm 63 Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết	Cuối hẻm	1.100.000	990.000	891.000	802.000	722.000	650.000	585.000
			Nhánh 2 (giáp hẻm 132 Phạm Văn Đồng)	Giáp hẻm đi HT TDP 4	700.000	630.000	567.000	510.000	459.000	413.000	372.000
48		Đường Hồ Chí Minh	Toàn tuyến		900.000	810.000	729.000	656.000	590.000	531.000	478.000
49		Tuyến tránh Pleiku	Lê Duẩn	Giáp ranh giới huyện Đak Đoa	900.000	810.000	729.000	656.000	590.000	531.000	478.000
			Giáp ranh giới huyện Đak Đoa	Võ Nguyên Giáp	900.000	810.000	729.000	656.000	590.000	531.000	478.000
50		Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh									
		Đường QH D3	Các đường QH D3 trong khu đất thu hồi của Công ty Điện Gia Lai		7.800.000						

2. Điều chỉnh một số quy định về tên đường tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 09/2020/QĐ-UBND; QĐ số 24/2023/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
		Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	50	Hàn Thuyên	Hết RG nhà 82, 113	Phó Đức Chính	Hàn Thuyên	Hết RG nhà 82, 113	Cuối đường
2	61	Huyền Trân Công Chúa	Lê Duẩn	Hết RG nhà số 19, 34	Huyền Trân Công Chúa	Lê Duẩn	Cuối đường
			Hết RG nhà số 19, 34	Cuối đường			
3	66	Ký Con	Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	Phạm Văn Đồng	Ký Con	Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	Võ Văn Kiệt
4	91	Lý Chính Thắng	Trường Chinh	Ngã tư đầu tiên	Lý Chính Thắng	Võ Nguyên Giáp (Trường Chinh cũ)	Ngã tư đầu tiên
			Nguyễn Bá Ngọc	Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng		Nguyễn Bá Ngọc	Cuối đường
5	106	Ngô Thị Nhậm	Lê Duẩn	Nguyễn Thế Lịch	Ngô Thị Nhậm	Lê Duẩn	Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch
			Nguyễn Thế Lịch	Khu đô thị Cầu Sắt		Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch	Khu đô thị Cầu Sắt
6	164	Tạ Quang Bửu	Hẻm Phan Đình Giót	Hết RG đường D7 khu phố mới Hoa Lư - Phù Đồng	Tạ Quang Bửu	Hẻm Phan Đình Giót	Nguyễn Tất Thành
7	223	Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm	Phan Kế Bính	Hẻm Nay Der	Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm	Phan Kế Bính	Cuối đường
8	224	Đường Quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm	Nguyễn Tất Thành	Hẻm Nay Der	Đường Quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 49 Trần Kiên
9	259	Hẻm 39 Nguyễn Biều	Nguyễn Biều	Đường vào làng Lang (phường Chi Lăng)	Hẻm 53 Nguyễn Biều	Nguyễn Biều	Đường vào làng Lang (phường Chi Lăng)

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 09/2020/QĐ-UBND; QĐ số 24/2023/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
		Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
10	287	Trần Xuân Soạn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên (1.300m)	Trần Xuân Soạn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên
			Ngã tư đầu tiên (1.300m)	Cuối đường		Ngã tư đầu tiên	Cuối đường

3. Điều chỉnh quy định về tên tuyến đường trên địa bàn thành phố Pleiku tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

- Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Công ty Ong - Dược - Cà phê (phường Thống Nhất):

+ Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phạm Văn Đồng): các lô số 78, 85, 90, 93, 94 **điều chỉnh thành:** Đường Lê Thị Hồng Gấm: các lô số 78, 85, 90, 93, 94.

4. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thành phố Pleiku tại khoản 1 Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Các khu quy hoạch đất ở và tái định cư

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên khu quy hoạch	Giá đất (đồng/m ²)
I	3	Khu tái định cư đường Ngô Gia Khảm, phường Trà Bá	
1		Đường Nguyễn Văn Linh	
-		Khu B1: Từ lô 5 đến lô 14, lô 19	19.040.000
II	4	Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Quân khu V tại đơn vị 2287, phường Hoa Lư	
1		Đường Nguyễn Bá Lân	
-		Lô B-09, B-10, B-19, B-20	12.800.000
2		Đường QH D1	
-		Lô B-21	11.600.000
3		Đường QH D2	
-		Từ lô C-05 đến lô C-08	11.600.000
III		Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh	
1		Đường D1B (các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)	5.600.000
2		Đường D1E (các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)	2.800.000
3		Đường N6 (các lô đất thuộc khu E1)	5.600.000
IV		Khu tái định cư thuộc QH Khu phố mới Hoa Lư - Phù Đồng	
1		Đường Nguyễn Tất Thành	
-		Từ lô số 3 đến lô số 13, lô L-14, L-15	27.600.000
2		Đường Nguyễn Lương Bằng	
-		Lô số 30; từ lô số 32 đến lô số 43	19.040.000
V		Khu quy hoạch phân lô hồ Trạch Sâm, phường Thống Nhất	

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên khu quy hoạch	Giá đất (đồng/m ²)
1		Đường QH khu hồ Trạch Sâm	
-		Lô 01, 11, 19	2.800.000
VI		Khu QH phân lô bán đấu giá và tái định cư xã ChuHDrông (cũ), phường Chi Lăng	
1		Đường Nguyễn Bình (đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến hết ranh giới khu QH 32 ha)	
-		Khu A1, A2	1.800.000
VII		Khu QH phân lô giao đất cho CBCNV xây dựng nhà ở tại khu đô thị Cầu Sắt, phường Phù Đồng	
1		Đường Tôn Thất Tùng	
-		Lô 288	4.200.000
2		Đường QH Đ1 (khu A)	
-		Lô 264, 265, 284C, 303, 304, 305, 306	4.200.000
VIII		Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư Trà Đa - GĐ2	
1		Khu C1, C4, D1 (đường Đ10)	1.540.000
IX		Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh (khu vực đất thu hồi của Công ty Quốc Cường Gia Lai và Công ty Thương Mại Gia Lai, phường Trà Bá	
1		Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Đặng Trần Côn đến Nguyễn Chí Thanh)	2.100.000
2		Đường Hàn Mạc Tử (đoạn từ Lý Nam Đế đến đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh)	1.800.000
3		Hẻm đường Hàn Mạc Tử (đoạn từ Lý Nam Đế đến đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh)	540.000
X		Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã ChuHDrông (cũ), phường Chi Lăng	
1		Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ CGXD của vị trí 1 đến mét thứ 150	780.000
2		Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ mét thứ 150 đến cuối đường	735.000
XI		Khu quy hoạch tổng mặt bằng thu hồi đất của Công ty cà phê 406 hẻm Tôn Đức Thắng phường Yên Thế: 01 lô đất	
1		Hẻm đường Tôn Đức Thắng (đoạn hết RG Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140 đến hết RG trường tiểu học Phan Đăng Lưu) - lô C09	920.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hằng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. BÃI BỎ MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND

1. Quy định giá đất ở tại nông thôn đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 08) tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn mục A.
2. Quy định giá đất trồng cây lâu năm đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm mục A.
3. Quy định giá đất lúa nước 02 vụ trở lên đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên mục A.
4. Quy định giá đất trồng cây hằng năm khác đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 05: Bảng giá đất cây hằng năm khác mục A.
5. Quy định giá đất rừng sản xuất đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 11) tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất mục A.
6. Quy định giá đất nuôi trồng thủy sản đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản mục A.

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND BAN
HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN
ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PĂH, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU
CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND
ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến
đường trên địa bàn huyện Chư Păh tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
I		THỊ TRẤN PHÚ HÒA			
1	1	A Sanh	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.430.000
2	3	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Quang Trung	4.160.000
			Quang Trung	Nguyễn Du	3.900.000
3	4	Hùng Vương	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	6.160.000
			Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	5.750.000
			Nguyễn Du	Phan Đình Phùng	5.060.000
4	5	Kpă Klong	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	990.000
5	6	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Minh Khai	3.850.000
			Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	3.300.000
6	7	Lê Lợi	Cầu Ninh Hoà	Hoàng Văn Thụ	5.200.000
			Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	6.500.000
			Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới Hội trường Ban nhân dân Thôn 2 (cũ)	5.720.000
			Hết ranh giới Hội trường Ban nhân dân Thôn 2 (cũ)	Phan Đình Phùng (nối dài)	4.290.000
			Phan Đình Phùng (nối dài)	Hết ranh giới Thị trần	3.900.000
7	8	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	Ranh giới Bệnh viện huyện	990.000
			Từ ranh giới Bệnh viện huyện	Quang Trung	1.150.000
			Quang Trung	Hùng Vương	990.000
8	11	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.640.000
9	14	Nguyễn Văn Linh	Lê Lợi	Hết ranh giới trụ sở công an huyện	3.450.000
			Hết ranh giới trụ sở công an huyện	Hết đường	2.750.000

NW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
10	15	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Lê Lợi	1.870.000
11	16	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	4.600.000
			Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	3.680.000
II		THỊ TRẤN IA LY			
1	1	Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Mơ Nông	Hết ngã 3 Sê San	550.000
			Hết ngã 3 Sê San	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	660.000
			Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Wừu	1.260.000
			Wừu	Hết đường (bên phải)	525.000
			Wừu	Hết đường (bên trái)	682.500
2	3	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH D14	240.000
3	5	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Đường D7B	240.000
4	11	Trường Chinh	Trần Phú	Hùng Vương	600.000
5	30	Các đường Quy hoạch còn lại tại các tổ dân phố (trừ thôn Ia Sir cũ)	Toàn tuyến		240.000

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Păh tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Nghĩa Hưng				
		Khu vực 1		2.640.000		
		Khu vực 2	1.320.000			
2	2	Xã Hòa Phú				
		Khu vực 1	825.000	715.000		
		Khu vực 2	431.250	345.000	276.000	138.000
3	3	Xã Ia Khuol				
		Khu vực 2	575.000	495.000		
4	5	Xã Nghĩa Hoà				
		Khu vực 1	1.650.000	1.320.000	825.000	
		Khu vực 2	310.500	231.000		
5	6	Xã Ia Nhin				
		Khu vực 2	420.000	345.000	230.000	172.500
6	9	Xã Ia Kreng				

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		Khu vực 2	45.000			
7	11	Xã Chư Đăng Ya				
		Khu vực 1	300.000	240.000	180.000	120.000
		Khu vực 2	138.000	92.000		
8	12	Xã Đắk Tơ Ver				
		Khu vực 1	165.000	110.000		
		Khu vực 2	88.000			

3. Điều chỉnh quy định về giá đất một số vị trí tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Phú Hoà	62.400	56.160	49.920
2	2	Thị trấn Ia Ly	39.000	32.500	26.000
3	3	Xã Nghĩa Hưng	62.400	56.160	49.920
4	4	Xã Hoà Phú	54.000	36.000	28.800
5	5	Xã Ia Khưol	36.000	30.000	19.200
6	7	Xã Nghĩa Hòa	56.250	50.625	45.000
7	8	Xã Ia Nhin	42.000	32.400	25.920
8	10	Xã Ia Mơ Nông	30.000	24.000	21.120
9	11	Xã Ia Kreng	12.000	10.800	9.360
10	13	Xã Chư Đăng Ya	25.300	23.400	16.800

4. Điều chỉnh quy định về giá đất một số vị trí tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Phú Hoà	117.600	92.400	72.000
2	2	Thị trấn Ia Ly	96.000	76.800	57.600
3	5	Xã Ia Khưol	126.000	108.000	77.760
4	11	Xã Ia Kreng	34.800	28.800	21.600

5. Điều chỉnh quy định về giá đất một số vị trí tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Phú Hoà	39.600	35.640	31.680
2	2	Thị trấn Ia Ly	25.200	22.680	20.160
3	5	Xã Ia Khưol	30.000	24.000	14.400

W

6. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất ở của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Păh tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
I	4	Khu quy hoạch đường Phan Đình Phùng (nối dài), thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh				
1		Đường Phan Đình Phùng	Khu đất dự trữ	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường QH Đ4	2.040.000
II	5	Khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng				
1		Đường Liên xã Nghĩa Hưng - Chư Đang Ya	Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ11	Đường QH Đ12	3.240.000
2		Đường QH Đ8	B9; B32 đến B52	Đường liên xã	Đường QH Đ4	2.000.000
3		Đường QH Đ2	D23 đến D44	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	2.000.000
4		Đường QH	Khu quy hoạch 4,9 ha	Toàn tuyến		2.015.000
			Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5 (ngoài khu quy hoạch 4,9 ha)			1.820.000
III	6	Khu quy hoạch chợ cũ, xã Nghĩa Hưng				
1		Dãy đường liên thôn	Lô 1 đến lô 5	Đường HT rộng 6m	Quốc lộ 14	3.105.000
2		Dãy đường Quốc lộ 14	Lô 1 đến lô 9	Đường liên thôn	Cây xăng BTN	4.370.000
IV	9	Khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư Thôn 4, Thôn 5, xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh				
1		Đường QH Đ7	Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ1	Đường QH Đ2	685.000
			Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	685.000
V	13	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã 3 Làng Bàng, xã Ia Ka, huyện Chư Păh				
1		Đường Tỉnh lộ 661	A8 đến A31	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH Đ3	2.510.000
			B1 đến B14	Đường QH Đ3	Đất dân cư hiện trạng	2.640.000
2		Đường hiện trạng liên huyện	A1 đến A7	Đường Tỉnh lộ 661	Đường QH Đ1	1.560.000
			C1 đến C9	Đường QH	Đường QH Đ2	1.320.000

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
				Đ1		
			D1 đến D5	Đất cao su	Đường QH Đ2	1.080.000
3		Đường QH Đ1	A32 đến A55; C10 đến C22	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	1.080.000
			B15 đến B28	Đường QH Đ3	Đất dân cư hiện trạng	1.080.000
4		Đường QH Đ2	C23 đến C37, D6 đến D38	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	840.000
5		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ1	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	1.080.000
			Đường QH Đ2	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	1.080.000
			Đường QH Đ3	Đường QH Đ1	Đất cao su	1.080.000
			Đường QH Đ1	Đường QH Đ3	Khu dân cư hiện trạng	1.080.000
VI		Khu quy hoạch chi tiết xây dựng phía Bắc đường Nguyễn Văn Linh, thị trấn Phú Hòa				
1		Đường Nguyễn Văn Linh	Lô 01 (Khu LK1)			9.900.000
			Lô 02 đến 05 (Khu LK1)			6.650.000
			Lô 01 (Khu LK2)			10.180.000
			Lô 02 đến 22 (Khu LK2)			6.650.00

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND, 01/2023/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 11/2020/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐAK ĐOA, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 11/2020/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Đak Đoa tại
Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Nguyễn Huệ	Giáp xã An Phú - TP.Pleiku	Sư Vạn Hạnh và Nay Der	2.530.000						
			Sư Vạn Hạnh và Nay Der	Nguyễn Du và đầu RG trường Tiểu học số 2	3.300.000						
			Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2	Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	4.180.000						
			Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	4.950.000						
			Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	5.610.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	6.600.000						
			Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	8.250.000						
			Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	Đường A3 và Lê Quý Đôn	9.900.000						
			Đường A3 và Lê Quý Đôn	Đình Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	36.360.000						
			(Từ lô số 1 đến lô số 3)								
			Đường A3 và Lê Quý Đôn	Đình Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	13.200.000						
			(Các đoạn còn lại của tuyến đường)								
			Đình Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ)	8.250.000						
			Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ)	Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	6.600.000						
			Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	4.950.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	Ranh giới xã Tân Bình	3.300.000						
2	3	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão	1.500.000						
3	7	Lê Lai	Nghĩa địa thôn Piom	Nguyễn Trường Tộ	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
4	17	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Wừu	880.000						
			Wừu	Nguyễn Huệ	1.320.000						
5	30	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 thị trấn Đak Đoa	8.250.000						
			Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 thị trấn Đak Đoa	Duy Tân	5.830.000						
			Duy Tân	Trần Bình Trọng	4.180.000						
6	46	Phan Đình Phùng	Trần Bình Trọng	Tô Hiến Thành	1.800.000	950.000	760.000	600.000	580.000	550.000	500.000
			Tô Hiến Thành	Đình Núp	1.200.000	530.000	450.000	430.000	410.000	390.000	370.000
			Đình Núp	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Bối, xã Glar	1.000.000	350.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi			Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150
7	51	Lạc Long Quân	Nguyễn Huệ	Trần Quang Khải	900.000						
			Trần Quang Khải	Trường Sa	2.100.000						
8		Trần Quang Diệu	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	600.000						
9		Phùng Hưng	Đất bà Giang Kim Pới	Lý Thường Kiệt	800.000						
10		Huỳnh Thúc Kháng	Phạm Ngũ Lão	Phan Bội Châu	900.000						
			Phan Bội Châu	Lê Lợi	1.500.000						
11		Võ Văn Kiệt	Tăng Bạt Hổ	Phạm Hùng	600.000						
			Phạm Hùng	Ngã ba đường đi làng Ngol	500.000						
12		Phạm Hùng	Lê Hoàn	Trường Sa	500.000						
13		Kpă Klong	Đường đi thôn Ngol	Đất bà Thương	450.000						
14		Ama Quang	Kpă Klong	Nghĩa trang nhân dân thôn Ngol, thị trấn Đắk Đoa	400.000						
15		Bùi Dự	Trần Phú	Đất ông Phan Công Toàn	500.000						
16		Võ Duy Dương	Trần Hưng Đạo (nối dài)	Nguyễn Du (nối dài)	500.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
17		Nguyễn Trường Tộ	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Lê Lai (nối dài)	500.000						
18		Bà Triệu	Bùi Dự	Lý Thái Tổ (nối dài)	500.000						
19		Lê Đại Hành	Trần Hưng Đạo	Phạm Hùng	600.000						
			Phạm Hùng	Lý Thường Kiệt (nối dài)	600.000						
20		Lê Công Khai	Trần Hưng Đạo	Lê Đại Hành	600.000						
21		Nguyễn Thiếp	Trần Phú	Lê Công Khai	500.000						
22		Nguyễn Văn Cừ	Trần Phú	Hết gianh giới thị trấn giáp thôn Krun, xã H' Neng	800.000						
23		Tăng Bạt Hổ	Trần Phú	Trường Sa	500.000						
24		Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Đất ông Nguyễn Văn Hùng	500.000						
25		Hoàng Diệu	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	500.000						
26		Ngô Quyền	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	500.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
27		Tôn Thất Tùng	Nguyễn Đình Chiều	Đất ông Nguyễn Văn Quang	500.000						
28		Trương Định	Tăng Bạt Hồ	Nguyễn Đình Chiều	500.000						
29		Nguyễn Đình Chiều	Trần Phú	Trường Sa	600.000						
30		Cao Thắng	Lạc Long Quân	Hồ Tùng Mậu	500.000						
31		Nguyễn Trung Trực	Huỳnh Thúc Kháng (Nguyễn Trãi cũ)	Lạc Long Quân	500.000						
32		Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Đình Chiều	600.000						
33		Võ Văn Tân	Trần Quang Khải (nói dài)	Nguyễn Trung Trực	500.000						
34		Phạm Hong Thái	Nguyễn Huệ	Wừu	1.100.000						
35		Nguyễn Tri Phương	Âu Cơ	Nay Der	500.000						
36		Lê Chân	Nguyễn Tri Phương	Công phụ trường tiểu học số 2	500.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
37		Hoàng Sa	Ấu Cơ	Hết ranh giới thị trấn giáp làng A Dok Kông, xã A Dok	500.000						
38		Nguyễn Thượng Hiền	Trường tiểu học số 2	Đất ông Yit	500.000						
39		A Sanh	Đất bà Nhang	Đất ông Viên	500.000						
40		Nay Phin	Đất ông H' Mik	Đất ông A' Meck	500.000						
41		Lý Tự Trọng	Đất ông H' Mik	Đất ông Dun	500.000						
42		Đặng Trần Côn	Nghĩa địa thôn Piom	Đất ông Tik	500.000						
			Đất ông Tik	Đất ông Yui	450.000						
43		Bùi Thị Xuân	Lê Hồng Phong	Chu Văn An (nối dài)	500.000						
44		Bùi Hữu Nghĩa	Bùi Thị Xuân (công công viên Đồi Thông)	Cuối khu sản xuất	500.000						
45		Tô Hiến Thành	Phan Đình Phùng	Chu Văn An (nối dài)	600.000						
46		Y Đôn	Phan Đình Phùng	Đất ông Yuôh	500.000						
47		Phan Đặng Lưu	Phan Đình Phùng	Cuối khu sản xuất	500.000						
48		Đinh Núp	Phan Đình Phùng	Đất ông Anin	500.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
49		Trần Nhật Duật	Trần Bình Trọng	Phan Đăng Lưu	500.000						
50		Đặng Dung	Đất ông Võ Xuân Hiếu	Anh Hùng Đôn	300.000						
			Anh Hùng Đôn	Đất ông Munh	500.000						
51		Ngô Máy	Wừu	Giáp đường quy hoạch 5,5 m khu dân cư Nguyễn Trãi	800.000						
52		Phạm Ngọc Thạch	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	1.100.000						

2. Điều chỉnh quy định của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 11/2020/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão
		Phạm Ngũ Lão	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi
		Lý Thường Kiệt	Hết ranh giới đất QH Khu dân cư Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	Đất bà Giang Kim Pởi	Lý Thường Kiệt
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	Trần Quang Diệu	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo
2	Ấu Cơ	Lê Hồng Phong	Hết đường	Ấu Cơ	Lê Lai	Lê Hồng Phong
3	Chu Văn An	Duy Tân	Trần Bình Trọng	Chu Văn An	Duy Tân	Đất ông Phuri
4	Cù Chính Lan	Đình Tiên Hoàng	Trần Quang Khải	Cù Chính Lan	Đình Tiên Hoàng	Hết đất ông Bảo
5	Hai Bà Trưng	Duy Tân	Hết đường	Hai Bà Trưng	Duy Tân	Đến cuối khu sản xuất
6	Hoàng Hoa Thám	Trần Phú	Wừu	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trường Tộ	Wừu
7	Lê Lai	Trần Phú	Wừu	Lê Lai	Nghĩa địa thôn Piom	Nguyễn Trường Tộ
		Wừu	Nguyễn Huệ			
8	Lê Lợi	Cổng văn hóa Thôn 05	Ranh giới xã HNeng	Lê Lợi	Cổng văn hóa Thôn 05	Lạc Long Quân
9	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Wừu	Lý Thái Tổ	Võ Duy Dương	Wừu
10	Lý Thường Kiệt	Cổng trường tiểu học số 3	Trần Phú	Lý Thường Kiệt	Lê Hồng Phong	Trần Phú
		Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong		Hoàng Văn Thụ	Lê Đại Hành
11	Nguyễn Du	Trần Phú	Wừu	Nguyễn Du	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Wừu
12	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Wừu	Nguyễn Viết Xuân	Trường Sa	Wừu
13	Lê Hồng Phong	Cổng phụ trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)	Trần Phú	Lê Hồng Phong	Trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)	Trần Phú
14	Phan Bội Châu	Trần Phú	Wừu	Phan Bội Châu	Hồ Tùng Mậu	Wừu

STT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 11/2020/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
15	Tuyến đường liên xã thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng đi xã GLar	Trần Bình Trọng	Cổng văn hóa thôn Xóm Mới (cũ)	Phan Đình Phùng	Trần Bình Trọng	Tô Hiến Thành
		Cổng văn hóa thôn Xóm Mới (cũ)	Ranh giới xã GLar		Tô Hiến Thành	Đình Núp
					Đình Núp	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Bối, xã Glar
16	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú	Wừu	Sư Vạn Hạnh	Võ Duy Dương	Wừu
17	Trần Hưng Đạo	Đường đi Tân Bình, An Phú	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	Trần Phú
18	Trần Quang Khải	Ranh giới xã HNeng	Trần Phú	Trần Quang Khải	Lạc Long Quân	Trần Phú
19	Đường B2 (TTTM)	Toàn tuyến		Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	Wừu
20	Đường QH dẫn vào sân golf, khu biệt thự	Nguyễn Huệ	Đường liên xã	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Huệ	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Bối, xã Glar
21	Đường vành đai ranh giới thị trấn mở rộng đường Nguyễn Huệ giáp ranh giới xã HNeng	Toàn tuyến		Lạc Long Quân	Nguyễn Huệ	Trần Quang Khải
					Trần Quang Khải	Trường Sa
22	Đường từ ranh giới xã Hneng đến ngã 3 đường đi xã Nam Yang	Toàn tuyến		Trường Sa	Lạc Long Quân	Ngã ba đi xã Nam Yang
23	Đường liên xã từ ngã 3 đi xã Nam Yang đến ranh giới xã An Phú	Toàn tuyến		Trường Sa	Ngã ba đi xã Nam Yang	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn 3, xã Nam Yang

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	H'Neng			
-		Khu vực 1	600.000	432.000	
2	2	Tân Bình			
-		Khu vực 1	1.440.000	864.000	
-		Khu vực 2	288.000	180.000	
3	3	K'Dang			
-		Khu vực 2	780.000	480.000	
-		Khu vực 3	312.000	240.000	
4	4	Ia Băng			
-		Khu vực 1	1.650.000	1.100.000	715.000
-		Khu vực 2	572.000	429.000	312.000
-		Khu vực 3	225.000	180.000	
5	7	Glar			
-		Khu vực 1	1.560.000	1.170.000	780.000
-		Khu vực 2	325.000	169.000	
-		Khu vực 3	130.000	117.000	
6	8	Hà Bầu			
-		Khu vực 2			
+		Các tuyến đường thôn Ia Mút	220.000		
+		Các tuyến đường thôn Sao Đúp, Rìng Rai		170.000	
7	9	A Dok			
-		Khu vực 2	216.000	96.000	72.000
8	10	Trang			
-		Khu vực 1	550.000	396.000	330.000
-		Khu vực 2	264.000	198.000	132.000
-		Khu vực 3	66.000		
9	11	Kon Gang			
-		Khu vực 1	360.000	240.000	
10	12	Ia Pét			
-		Khu vực 2	132.000	108.000	60.000
11	13	Hải Yang			
-		Khu vực 1	594.000	462.000	330.000
-		Khu vực 2	198.000	132.000	66.000
12	14	H'Nol			
-		Khu vực 1	330.000	264.000	198.000
-		Khu vực 2	88.000	66.000	
13	15	Đak Somei			
-		Khu vực 1	660.000	440.000	330.000

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	7	Đak Krong	33.000	22.000	15.400
2	8	Glar	52.000	39.000	27.300
3	9	Hà Bầu			16.800

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	7	Đak Krong	44.000	30.800	20.900
2	8	Glar	78.000	55.900	44.200
3	9	Hà Bầu		36.000	

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	7	Đak Krong	33.000	22.000	13.200
2	8	Glar	65.000	39.000	23.400
3	9	Hà Bầu			21.600

7. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	7	Đak Krong	13.200	8.800	5.500
2	8	Glar	19.500	14.300	10.400

8. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	7	Đak Krong	13.200	8.800	5.500
2	8	Glar	19.500	13.000	7.800

ĐV

9. Bổ sung Bảng số 10: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch vào sau Bảng số 09

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
1	Khu quy hoạch dân cư Nguyễn Huệ	7.560.000
2	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư trung tâm xã Đak Somei	660.000
3	Khu dân cư Nam Yang (Khu tập thể giáo viên)	
-	Lô số 1 đến lô số 8	1.037.000
-	Lô số 9, 10	3.300.000
4	Khu trung tâm hành chính xã Glar	
-	Lô số 1	3.468.000
-	Lô số 2 đến lô số 8	3.336.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2020/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hằng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

III. BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2020/QĐ-UBND

1. Quy định về giá đất ở đối với đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Ranh giới xã Hneng đến Đường đi Tân Bình, An Phú, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 13).

2. Quy định về giá đất ở đối với Các tuyến đường nội thôn thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 48).

3. Quy định về giá đất ở đối với Các tuyến đường thuộc các thôn Ngol, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 49).



Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 46/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐAK PƠ, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2019/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Đak Pơ tại
Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Đak Pơ	Hết Cầu Cư An (Cầu 23)	1.170.000	650.000	572.000	403.000	312.000	286.000	260.000
			Hết Cầu Cư An (Cầu 23)	Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)	2.171.000	975.000	897.000	533.000	481.000	351.000	325.000
			Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)	Lê Lợi	2.340.000	1.170.000	962.000	585.000	533.000	377.000	351.000
			Lê Lợi	Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19)	1.300.000	715.000	650.000	429.000	338.000	299.000	273.000
			Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19)	Cột mốc Km 95 (Suối Đak Pơ)	1.040.000	572.000	507.000	377.000	286.000	260.000	247.000

ĐW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	2	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	Chu Văn An	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
			Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	1.540.000	715.000	660.000	407.000	341.000	275.000	253.000
			Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
3	3	Quang Trung	Nguyễn Trãi	Chu Văn An	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
			Chu Văn An	Hùng Vương	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.837.000	825.000	759.000	451.000	407.000	297.000	275.000
			Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
4	4	Lê Lợi	Đầu đường Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
			Võ Nguyên Giáp	Hùng Vương	990.000	550.000	484.000	341.000	264.000	242.000	220.000
			Hùng Vương	Lý Thái Tổ	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
5	5	Nguyễn Tất Thành	Đình Núp	Lê Hồng Phong	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
			Lê Hồng Phong	Lê Lợi	990.000	550.000	484.000	341.000	264.000	242.000	220.000
			Lê Lợi	Hết ranh giới phía tây trung tâm sát hạch lái xe	1.440.000	720.000	660.000	420.000	348.000	288.000	264.000
			Hết ranh giới phía tây trung tâm sát hạch lái xe	Hùng Vương	720.000	384.000	324.000	276.000	216.000	204.000	192.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Giá đất					
						Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
6	6	Phạm Văn Đồng	Trần Phú	Quang Trung	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Quang Trung	Hết đường	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000
7	7	Nguyễn Minh Châu	Chu Văn An	Trần Phú	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
8	8	Lê Thánh Tông	Nguyễn Trãi	Võ Nguyên Giáp	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000
			Võ Nguyên Giáp	Hùng Vương	990.000	550.000	484.000	341.000	264.000	242.000	220.000
			Hùng Vương	Trần Phú	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Trần Phú	Lý Thái Tổ	990.000	550.000	484.000	341.000	264.000	242.000	220.000
			Lý Thái Tổ	Suối Đèo Nai	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000
9	9	Các đường nhánh TDP 3			330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
10	10	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Phú	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Trần Phú	Lý Thái Tổ	880.000	484.000	429.000	319.000	242.000	220.000	209.000
11	11	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.100.000	605.000	550.000	363.000	286.000	253.000	231.000
12	12	Võ Nguyên Giáp	Lê Thánh Tông	Trần Hưng Đạo	1.100.000	605.000	550.000	363.000	286.000	253.000	231.000
			Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Quang Trung	Đường D22	990.000	550.000	484.000	341.000	264.000	242.000	220.000
			Đường D22	Kpă Klong	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
13	13	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
14	14	Chu Văn An	Wừu	Lê Thánh Tông	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
			Lê Thánh Tông	Quang Trung	880.000	484.000	429.000	319.000	242.000	220.000	209.000
15	15	Nguyễn Trãi	Lê Thánh Tông	Hết đường	720.000	384.000	324.000	276.000	216.000	204.000	192.000
16	16	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.540.000	715.000	660.000	407.000	341.000	275.000	253.000
17	17	Kpã Klong	Hùng Vương	Hết ranh giới đất phía bắc sân bóng TDP4	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
			Hết ranh giới đất phía bắc sân bóng TDP4	Ranh giới xã An Thành	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
18	18	Các tuyến đường làng Gliêk			242.000	165.000	154.000	143.000	132.000	121.000	110.000
19	19	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
21	21	Phan Bội Châu	Suối Cà Tung	Nguyễn Văn Trỗi	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
22	22	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
23	23	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Hết đường	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
24	24	Nguyễn Văn Trỗi	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
25	25	Hàm Nghi	Đầu ranh giới đất Trung đoàn BB 38	Hùng Vương	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
			Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400.000						
26	26	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Suối Cà Tung	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
27	27	Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
28	28	Trần Quang Khải	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Viết Xuân	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
			Nguyễn Viết Xuân	Hoàng Văn Thụ	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
29	29	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Quang Khải	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
30	30	Phan Chu Trinh	Trần Quang Khải	Hết ranh giới cầu gỗ	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
31	31	Đinh Núp	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
			Nguyễn Tất Thành	Hết đường	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Giá đất					
						Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
32	32	Các đường nhánh làng Leng Tô			242.000	165.000	154.000	143.000	132.000	121.000	110.000
33	33	Wừu	Hùng Vương	Chu Văn An	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
			Chu Văn An	Suối Ca Tung	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
34	34	Các nhánh làng H'ven			242.000	165.000	154.000	143.000	132.000	121.000	110.000
35	35	YĐôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
36	36	Đường nội bộ Khu Quy hoạch Nam Y Đôn			770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
37	37	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
38	38	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
39	39	Lý Thái Tổ	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	2.000.000	700.000	616.000	434.000	336.000	308.000	280.000
40	40	Đường D22	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Tất Thành	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000
41	41	Đường D21	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Tất Thành	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000
42		Cao Bá Quát	Hùng Vương	Nguyễn Tri Phương	550.000						
43		Võ Nguyên Giáp	Wừu	Lê Thánh Tông	440.000						

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Cư An					
		Khu vực 1	2.070.000	1.605.000	900.000	600.000	
		Khu vực 2	1.320.000	990.000	412.500	220.000	181.500
		Khu vực 3	165.000	143.000	121.000	110.000	88.000
2	2	Tân An					
		Khu vực 1	2.070.000	1.605.000	900.000	825.000	
		Khu vực 2	792.000	726.000	484.000	181.500	
		Khu vực 3	247.500	198.000	165.000	88.000	
3	3	Phú An					
		Khu vực 1	1.100.000	880.000	660.000	550.000	
		Khu vực 2	682.000	478.500	396.000		
		Khu vực 3	220.000	198.000	176.000		
4	4	An Thành					
		Khu vực 1	780.000	585.000	286.000	227.500	
		Khu vực 2	184.000	77.000	66.000		
		Khu vực 3	55.000				
5	5	Hà Tam					
		Khu vực 1	385.000	275.000	192.500		
		Khu vực 2	121.000	110.000	99.000		
		Khu vực 3	77.000	66.000	55.000		
6	6	Yang Bắc					
		Khu vực 1	330.000	242.000	110.000	77.000	
		Khu vực 2	55.000				
7	7	Ya Hội					
		Khu vực 1	77.000	66.000			
		Khu vực 2	55.000				

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Đak Pơ	11.160	10.080	9.120	8.280
2	2	Xã Cư An	11.160	10.080	9.120	8.280
3	3	Xã Tân An	11.160	10.080	9.120	8.280
4	4	Xã Phú An	10.080	9.120	8.280	7.440
5	5	Xã An Thành	9.720	8.760	8.040	7.200
6	6	Xã Hà Tam	9.840	8.880	8.160	7.320
7	7	Xã Yang Bắc	9.600	8.640	7.920	7.080
8	8	Xã Ya Hội	8.760	8.040	7.200	6.720

W

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Đak Pơ	24.840	22.320	20.160	18.120
2	2	Xã Cư An	24.840	22.320	20.160	18.120
3	3	Xã Tân An	24.840	22.320	20.160	18.120
4	4	Xã Phú An	22.320	20.160	18.120	16.560
5	5	Xã An Thành	21.600	19.440	17.400	15.960
6	6	Xã Hà Tam	21.600	19.440	17.400	15.960
7	7	Xã Yang Bắc	21.360	19.200	17.160	15.720
8	8	Xã Ya Hội	19.440	17.400	15.960	14.400

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Đak Pơ	12.480	11.160	10.080	9.120
2	2	Xã Cư An	12.480	11.160	10.080	9.120
3	3	Xã Tân An	12.480	11.160	10.080	9.120
4	4	Xã Phú An	11.160	10.080	9.120	8.160
5	5	Xã An Thành	10.800	9.720	8.760	7.800
6	6	Xã Hà Tam	10.920	9.840	8.880	7.920
7	7	Xã Yang Bắc	10.680	9.600	8.640	7.680
8	8	Xã Ya Hội	9.720	8.760	7.800	7.080

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Đak Pơ	7.590	6.930	6.160	5.610
2	2	Xã Cư An	7.590	6.930	6.160	5.610
3	3	Xã Tân An	7.590	6.930	6.160	5.610
4	4	Xã Phú An	6.930	6.160	5.610	4.950
5	5	Xã An Thành	6.930	6.160	5.610	4.950
6	6	Xã Hà Tam	6.930	6.160	5.610	4.950
7	7	Xã Yang Bắc	6.930	6.160	5.610	4.950
8	8	Xã Ya Hội	6.930	6.160	5.610	4.950

ĐW

7. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Đak Pơ	11.880	10.680	9.600	8.760
2	2	Xã Cư An	11.880	10.680	9.600	8.760
3	3	Xã Tân An	11.880	10.680	9.600	8.760
4	4	Xã Phú An	10.680	9.600	8.760	7.800
5	5	Xã An Thành	10.680	9.600	8.760	7.800
6	6	Xã Hà Tam	10.680	9.600	8.760	7.800
7	7	Xã Yang Bắc	10.680	9.600	8.760	7.800
8	8	Xã Ya Hội	9.600	8.760	7.800	6.960

8. Bổ sung Bảng số 10: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch vào sau Bảng số 09

8.1. Khu quy hoạch dân cư thôn Tân Thành (nay là thôn Tân Định), xã Tân An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

STT	Tên tuyến đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Các thửa đất nằm trên mặt tiền đường đi xã Yang Bắc, đoạn từ ngã ba Long Khánh đến giáp ranh giới xã Yang Bắc	1.250.000

8.2. Khu dân cư đường Sầm, đi khu Tam Quan, xã An Thành, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

STT	Tên tuyến đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Các thửa đất nằm trên mặt tiền đường Sầm đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc Lộ 19 và mặt tiền đường đi Tam Quan đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường QH	600.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

III. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2019/QĐ-UBND

1. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn xã Cư An như sau:

a) Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 19, Tuyến tránh An Khê

- Vị trí 2:

+ Đoạn từ Quốc lộ 19 đến giáp ranh thị xã An Khê.

b) Khu vực 2

- Vị trí 4:

+ Đường thôn An Sơn đoạn Từ nhà ông Toàn Sang đến giáp tuyến đường tránh Quốc lộ 19.

+ Đường thôn An Sơn đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Loan đến ngã ba ông Trần Nhật Thành.

+ Đường thôn Hiệp Phú đoạn từ tuyến tránh đến nhà bà Nguyễn Thị Lợi.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1:

+ Đường thôn Hiệp An đoạn Từ nhà ông Lê Công Đáng đến nhà ông Đào Văn Thành.

+ Đường thôn Hiệp Phú đoạn từ nhà bà Lê Thị Hạnh đến nhà ông Phạm Tấn Tuấn.

+ Đường thôn Hiệp Phú đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hà đến nhà ông Trần Văn Quang.

2. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Tân An như sau:

c) Khu vực 3

- Vị trí 1:

+ Đường vào trạm bơm Tân Hội đoạn từ bàu Mười Lẽ đến trạm bơm một thôn Tân Hội.

+ Đường vào Đình thôn Tân Bình đoạn từ Quốc lộ 19 đến giáp đường BTXM vào xóm Chí Thành thôn Tân Bình.

+ Đường bê tông xi măng thôn Tân Bình đoạn từ giáp đường Ri (Tân An)(nhà ông Khánh) đến giáp đường vào Đình thôn Tân Bình.

+ Đường bê tông xi măng thôn Tân Bình đoạn từ giáp đường Ri (Tân An)(nhà bà Kim Anh) đến giáp đường vào Đình thôn Tân Bình.

3. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Phú An như sau:

b) Khu vực 2:

- Vị trí 3:

+ Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Hồng, thôn An Phú, đoạn từ tỉnh lộ 667 (nhà ông Nguyễn Văn Minh) đến hết đường BTXM.

+ Đường vào nhà ông Lương Văn Danh thôn An Phú, đoạn từ tỉnh lộ 667 (nhà ông Nguyễn Được) đến hết đường BTXM.

+ Đường nhà bà Hồ Thị Minh Vương thôn An Phú, đoạn từ tỉnh lộ 667 (nhà bà Hồ Thị Minh Vương) đến hết đường BTXM.

+ Đường nhà ông Trần Văn Chín thôn An Phú, đoạn từ TL 667 (nhà ông Trần Văn Chín) đến hết đường BTXM.

+ Đường vào nhà ông Nguyễn Cho, thôn An Phú, đoạn từ TL 667 (tạp hoá Hùng Dung) đến hết đường BTXM.

+ Đường vào nhà bà Phạm Thị Quân, thôn An Phú, đoạn từ TL667 (nhà Nguyễn Thanh Đạt) đến hết đường BTXM.

4. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã An Thành như sau:

b) Khu vực 2:

- Vị trí 3:

+ Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Thân (từ Quốc lộ 19) đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa (ngầm tràn Thôn 5).

+ Đường từ nhà ông Nguyễn Minh Thiên (từ Quốc lộ 19) đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa (ngầm tràn Thôn 5)

5. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Yang Bắc như sau:

a) Khu vực 1:

- Vị trí 2:

- Đường phía Tây Nam UBND xã vào làng Jro Ktu Đak Yang (đoạn từ giáp đường vào UBND xã Yang Bắc đến cổng chào làng Jro Ktu Đak Yang (đất ông Đinh Văn Ao).

6. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ya Hội như sau:

a) Khu vực 1:

- Vị trí 1:

+ Đường bê tông xi măng làng Groi đoạn ngã ba thứ nhất làng Groi đi qua trường TH&THCS Lương Thế Vinh (điểm chính) đến ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội.

+ Đường bê tông xi măng làng Groi đoạn từ ngã ba thứ nhất làng Groi đi qua trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang (điểm chính) đến ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội.

- Vị trí 2:

+ Đường làng Mông đi làng Bung Tờ Số đoạn từ ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội đến ranh giới xã Phú An.

+ Đường vào nhà rông Tổ Tờ Số đoạn từ ngã ba trạm cân mỳ xã Phú An đến nhà Rông Tổ Tờ số.

+ Đường đi khu Ba Bép đoạn từ giáp đường vào UBND xã Ya Hội (ngã ba cầu Ya Hội) đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Lý.

+ Đường đi vào Nhà Sinh hoạt Cộng đồng xã Ya Hội đoạn từ ngã ba nhà ông La Văn Vừ đến ngã ba nhà rông Tổ Brang.

+ Đường đi làng Bung Tờ Số đoạn từ ngã ba làng Bung Tờ Số (ngã ba đi xã Phú An) đến giáp suối (nhà ông Gòn).

- + Đường vào làng Groi, đoạn từ nhà ông Bát, bà Hương đến hết khu dân cư.
- + Đường vào khu quy hoạch chợ Ya Hội đoạn ngã tư (nhà ông Hiệp, bà Hạnh) vào 500m.
- + Đường làng Mông đoạn từ ngã ba nhà ông Nông Hoài Lâm đến điểm trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang (điểm phụ).

b) Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

IV. THAY THẾ, BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/20219/QĐ-UBND

1. Thay thế quy định cách xác định khu vực 2, vị trí 1 cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Hà Tam

- Thay thế cụm từ “Đường vào đôi Thông đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường” bằng cụm từ “Đoạn từ Quốc lộ 19 đến ao ông Đào Văn Long” và “Đoạn từ ao ông Đào Văn Long đến hết đường” (tách thành 2 đoạn).

2. Bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã An Thành

- Bãi bỏ quy định các xác định khu vực, vị trí tuyến đường Sầm đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc lộ 19 và tuyến đường đi Tam Quan đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường QH (thuộc khu vực 2, vị trí 3) thuộc Khu dân cư đường Sầm, đi khu Tam Quan, xã An Thành.

3. Bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ya Hội

- Bãi bỏ quy định các xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn của xã Ya Hội tại Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND.



Phụ lục V
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 47/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN CHƯ PƯH, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Pưh tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hrú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Nguyễn Đức Cảnh, Hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	1.728.000	1.008.000	840.000	672.000	504.000	336.000	252.000

ĐV

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	2	Hùng Vương	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	2.964.000	1.584.000	1.320.000	1.056.000	792.000	528.000	396.000
			Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	6.240.000	3.312.000	2.760.000	2.208.000	1.656.000	1.104.000	828.000
			Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đồng	7.020.000	3.744.000	3.120.000	2.496.000	1.872.000	1.248.000	936.000
			Lý Thái Tổ và Phù Đồng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	7.800.000	4.176.000	3.480.000	2.784.000	2.088.000	1.392.000	1.044.000
			Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	5.760.000	3.240.000	2.700.000	2.160.000	1.620.000	1.080.000	816.000
			Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	3.900.000	2.088.000	1.740.000	1.392.000	1.044.000	696.000	528.000
			Văn Cao	Hết ranh giới Thị	2.640.000	1.440.000	1.200.000	960.000	720.000	480.000	360.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			(đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	trần							
3	3	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	806.000	429.000	364.000	286.000	214.500	188.500	
4	4	Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	864.000	468.000	396.000	312.000	234.000	186.000	
			Đinh Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
5	5	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	1.728.000	1.008.000	840.000	672.000	504.000	336.000	252.000
			Nguyễn Thái Học	Quang Trung	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	420.000	252.000	216.000	168.000	162.000		
6	6	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	1.872.000	1.080.000	900.000	720.000	540.000	360.000	276.000
			Nguyễn Thái Học và hết ranh	Quang Trung	1.260.000	684.000	576.000	456.000	348.000	228.000	171.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			giới Ngân hàng Chính sách								
			Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 từ bản đồ 138	1.170.000	624.000	520.000	416.000	312.000	221.000	175.500
7	7	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.260.000	684.000	576.000	456.000	348.000	228.000	171.600
			Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn)	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
8	8	Đường QH Phù Đồng- Bên cạnh thị trấn Nhơn Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
9	9	Anh Hùng Núp	Kpă Klong	Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
			Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
			Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
10	10	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.560.000	936.000	780.000	624.000	468.000	312.000	240.000
			Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
11	11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	3.120.000	1.656.000	1.380.000	1.104.000	828.000	552.000	420.000
			Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	1.728.000	1.008.000	840.000	672.000	504.000	336.000	252.000
			Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết ranh giới thị trấn	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
12	12	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
			Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
			Lê Hồng Phong	Hết ranh giới TT	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
13	13	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
14	14	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
15	15	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.320.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
			Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
16	16	Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
17	17	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
			Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
18	18	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
19	19	Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Nguyễn Tất Thành	Hết đường	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
20	20	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	864.000	468.000	396.000	312.000	234.000	186.000	
21	21	D25	Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Hai Bà Trưng	Hết ranh giới TT	864.000	468.000	396.000	312.000	234.000	186.000	

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			(Đường QH)								
22	22	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.200.000	648.000	540.000	432.000	324.000	216.000	168.000
23	23	Kpa Klong	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Anh Hùng Núp	Hết ranh giới TT	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
24	24	Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	1.920.000	1.000.000	840.000	680.000	500.000	350.000	276.000
			Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới Thị trấn	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
25	25	30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.120.000	1.656.000	1.380.000	1.104.000	828.000	552.000	420.000
26	26	D22(Đường QH)	Lý Thái Tổ	Hết đường	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
27	27	Triệu Thị Trinh (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	1.872.000	1.080.000	900.000	720.000	540.000	360.000	276.000
28	28	17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
29	29	QH Hai Bà Trung	Đường D30 (Đường QH)	D25	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
			D25	Hết Đường	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
30	30	Đường Vành Đai (D25)	Kpă Klong	Nguyễn Trãi	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
31	31	Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
			An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
			Hàm Nghi	Hết ranh giới Thị trần	450.000	270.000	225.000	195.000			
32	32	Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
			(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
33	33	Lê Lợi	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
			(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
34	34	Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
35	35	A Sanh	Anh Hùng Núp	D25	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
36	36	Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
37	37	Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
			Lê Duẩn	Quang Trung	1.320.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
38	38	D34 (Đường QH)	Lý Thái Tổ	Huỳnh Thúc Kháng (QH)	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
39	39	Duy Tân (đường QH)	Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
40	40	Trần Phú	Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
			Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
41	41	An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
42	42	Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tô Đức Thắng	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
43	43	Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
44	44	Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
			Quang Trung	Đường vào đất sản xuất	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
45	45	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh	1.320.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
			Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh	Đình Tiên Hoàng	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	1.200.000	648.000	540.000	432.000	324.000	216.000	168.000
46	46	Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	1.380.000	792.000	660.000	528.000	396.000	264.000	198.000
47	47	Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
48	48	Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
49	49	Phan Đăng Lưu	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	420.000	252.000	216.000	168.000	162.000		
50	50	Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
51	51	Tôn Thất Thuyết	Lê Duẩn	Quang Trung	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
52	52	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	360.000	216.000	180.000	156.000			
53	53	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
54	54	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
			Nguyễn Du	Hết khu quy hoạch dân cư	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
55	55	Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
56	56	Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpă Klong	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
57	57	D1 (QH số 1)	Anh Hùng Núp	D25	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
58	58	D2 (QH số 2)	Anh Hùng Núp	D25	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
59	59	D3 (QH số 3)	Anh Hùng Núp	D25	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
60	60	D4 (QH số 4)	Hai Bà Trưng (QH)	D25	360.000	216.000	180.000	156.000			
61	61	Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	420.000	252.000	216.000	168.000	162.000		

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	360.000	216.000	180.000	156.000			
62		Tuyến đường tránh Tây	Đường QH thôn Hòa Hiệp	Trần Hưng Đạo	450.000						
			Trần Hưng Đạo	Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông	480.000						
63		Tuyến đường tránh Đông	Giáp thôn Ia Ke, xã Ia Phang	Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông	450.000						
			Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông	giáp thôn Plei Dư, xã Ia Hnú	480.000						
64		Tuyến đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	Đường tránh Tây	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Amôk	1.500.000						

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Pưh tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	1	Xã Ia Rong						
-		Khu vực 1	624.000	504.000	432.000	264.000	216.000	
-		Khu vực 2	204.000	168.000	144.000	120.000	108.000	
-		Khu vực 3	135.000	120.000	112.500	105.000		
2	2	Xã Ia Hnú						
-		Khu vực 1	1.404.000	1.128.000	936.000	696.000		
-		Khu vực 2	624.000	384.000	240.000	168.000		
-		Khu vực 3	150.000	142.500	135.000	127.500		
3	3	Xã Ia Dreng						
-		Khu vực 1	264.000	252.000	204.000	168.000		
-		Khu vực 2	132.000	120.000	90.000	84.000		
4	4	Xã Ia Phang						
-		Khu vực 1	2.160.000	1.404.000	1.248.000	936.000	684.000	552.000
-		Khu vực 2	468.000	264.000	204.000	168.000		
-		Khu vực 3	168.000	140.000	119.000	112.000		
5	5	Xã Chư Don						
-		Khu vực 3	60.000	54.000	48.000			
6	6	Xã Ia Le						
-		Khu vực 3	168.000	156.000	132.000	96.000	90.000	
7	7	Xã Ia Blứ						
-		Khu vực 1	504.000	432.000	408.000	360.000	312.000	264.000
-		Khu vực 2	182.000	156.000	143.000	130.000		
-		Khu vực 3	120.000	108.000	96.000	84.000		
8	8	Xã Ia Hla						
-		Khu vực 1	156.000	132.000	96.000			
-		Khu vực 2	72.000	60.000	48.000			

3. Bổ sung quy định về giá đất ở tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

STT	Tên khu quy hoạch	Giá đất (đồng/m ²)
1	Khu dân cư Đông Nam trường Nguyễn Trãi, thị trấn Nhơn Hòa	1.920.000
2	Khu đất chợ cũ thị trấn Nhơn Hòa	1.500.000
3	Khu dân cư thôn Ia Bia, xã Ia Le	500.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2019/QĐ-UBND

(Chữ ký)

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN I MỤC C PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2019/QĐ-UBND

1. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Rong như sau:

b) Khu vực 2:

- Vị trí 1:

+ Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Hbông đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã tư nhà ông Phạm Văn Tuyển.

- Vị trí 2:

+ Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Hbông Đoạn từ ngã 4 nhà ông Phạm Văn Tuyển đến hết đường (giáp Quốc lộ 25).

+ Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 rẫy nhà ông Nay Kroái đến hết ngã 4 nhà ông Thắng (Thôn Tao Klăh).

- Vị trí 3: Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 nhà ông Thành đến hết khu dân cư.

- Vị trí 4: Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 nhà ông Thành đến ngã 4 nhà ông Hạnh.

- Vị trí 5: Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 nhà ông Hạnh đến hết ranh giới xã.

2. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Hnú như sau:

b) Khu vực 2:

- Vị trí 1:

+ Tuyến đường tránh Đông đoạn từ ngã 3 nhà ông Trần Văn Long đến ngã 4 đường vào hội trường thôn Plei Dur.

- Vị trí 2:

+ Tuyến đường tránh Đông đoạn từ ngã 4 đường vào hội trường thôn Plei Dur đến hết đường (giáp ranh giới thị trấn Nhơn Hòa).

3. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Hla như sau:

a) Khu vực 1:

- Vị trí 1:

+ Tuyến đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông) đoạn qua địa giới hành chính xã.

PHỤ LỤC VI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 48/2019/QĐ-UBND HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN PHÚ THIÊN, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Phú Thiện tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100
1	1	Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Ake	Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	1.610.000	
			Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	1.955.000	
			Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	3.042.000	
			Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	Hết trường Chu Văn An	1.955.000	
			Hết trường Chu Văn An	Ranh giới xã Ia Sol	1.610.000	
2	3	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Quang Trung	1.560.000	
3	5	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.260.000	
			Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	529.000	

W

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m
						Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100
4	11	Wừu	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.260.000	
5	15	Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.080.000	420.000
6	23	Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	Trần Phú	1.260.000	
7	44	Hàm Nghi	Hà Huy Tập	Đường Đ72	348.000	
8	62	Đường Đ72	Đường A1	Đường A2	644.000	



2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Phú Thiện tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	3	Xã Ia Sol	Khu vực 1	975.000	732.000	593.000
2	4	Xã Ia Piar	Khu vực 1	526.000		
3	5	Xã Ia Peng	Khu vực 1	676.000		
			Khu vực 5	114.000		
4	6	Xã Chrôh Pơnan	Khu vực 1	526.000		
5	7	Xã Ia Hiao	Khu vực 1	600.000		

3. Điều chỉnh quy định về giá đất tại vị trí 1 trên địa bàn thị trấn Phú Thiện tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất
		Vị trí 1
1	Thị trấn Phú Thiện	12.800

4. Bổ sung Bảng số 10: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch vào sau Bảng số 09

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
1	Khu B trung tâm hành chính huyện - Khu quy hoạch dân cư đường Tôn Thất Tùng (Đường Đ29 cũ)	
-	Từ lô số 02 đến lô số 17 khu B	2.372.000
-	Lô số 01, 18 Khu B	2.578.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.



Phụ lục VII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
THỊ XÃ AN KHÊ, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến
đường trên địa bàn thị xã An Khê tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
1	1	Quang Trung	Lê Thị Hồng Gấm	Hết cầu sông Ba	4.400.000
			Từ hết cầu sông Ba	Hoàng Hoa Thám	6.600.000
			Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	9.900.000
			Bùi Thị Xuân	Lê Lai + Đỗ Trạc	6.600.000
			Lê Lai + Đỗ Trạc	Hết ranh giới P. An Tân, Ngô Mỹ	6.160.000
			Từ hết ranh giới P. An Tân - Ngô Mỹ	Đường vào bãi rác	4.400.000
			Từ hết đường vào bãi rác	Cầu Đá Bàn (ranh giới xã Song An)	2.860.000
2	3	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Hẻm thứ hai bên phải	6.000.000
			Từ hết hẻm thứ hai bên phải	Hết đường	6.000.000
3	4	Trần Quốc Toàn	Quang Trung	Hết ngã 3 đầu tiên	1.440.000
			Từ hết ngã 3 đầu tiên	Hết đường	720.000
4	7	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Giót	4.100.000
			Phan Đình Giót	Hẻm Lê Lợi (cũ)	4.000.000
5	10	Phan Đình Giót	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	4.100.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Lê Thị Hồng Gấm	4.000.000
6	11	Đặng Thai Mai	Phan Đình Giót	Lê Thị Hồng Gấm	4.500.000
7	19	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiếp	Võ Thị Sáu	4.200.000
8	22	Hoàng Hoa Thám	Đỗ Trạc	Chu Văn An	3.850.000
9	25	Đỗ Trạc	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	5.500.000
			Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	6.160.000
			Bùi Thị Xuân	Quang Trung	5.500.000
10	26	Ngô Thị Nhậm	Quang Trung	Nguyễn Nhạc	3.480.000
			Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	1.920.000
11	28	Đồng Đa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	2.200.000

nu

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
12	29	Nguyễn Thiếp	Hoàng Văn Thụ	Ngô Thi Nhậm	2.760.000
13	32	Nguyễn Lữ	Ngô Thi Nhậm	Võ Thị Sáu	1.440.000
14	33	Ngô Văn Sở	Ngô Thi Nhậm	Hết ranh giới Tiểu học Ngô Mây (trường tiểu học Bùi Thị Xuân cũ)	1.920.000
15	37	Phan Bội Châu	Bùi Thị Xuân	Lê Duẩn	2.860.000
16	41	Lê Duẩn	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	2.200.000
			Anh Hùng Núp	Đỗ Trạc	2.860.000
			Đỗ Trạc	Nguyễn Nhạc	3.850.000
17	44	Nguyễn Nhạc	Ngô Thi Nhậm	Hết đường	2.160.000
18	45	Võ Văn Dũng	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	2.160.000
19	48	Trần Khánh Dư	Phan Chu Trinh	Hẻm thứ ba bên phải	1.920.000
			Từ hết hẻm thứ ba bên phải	Hết đường	1.440.000
20	53	Tôn Đức Thắng	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	2.860.000
			Phạm Ngũ Lão	Ngô Mây	3.850.000
			Ngô Mây	Chu Văn An	4.400.000
21	54	Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	Ngô Mây	8.250.000
22	55	Nguyễn Tri Phương	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	7.450.000
23	56	Nguyễn Văn Cử	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.125.000
24	57	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.500.000
25	59	Nguyễn Hữu Hào	Chu Văn An	Ngô Mây	6.900.000
26	65	Đường Ya Đố	Từ đầu cầu suối Vối	Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện)	1.200.000
27	68	Lương Thế Vinh	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	2.760.000
			Lê Duẩn	Chu văn An	2.400.000
28	70	Tăng Bạt Hổ	Tôn Đức Thắng	Hết đường	1.760.000
29	72	Trần Quý Cáp	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Thiệu	720.000
30	73	Trần Quang Khải	Ya Đố	Đập thủy điện An Khê - Kanat	720.000
31	74	Huỳnh Thúc Kháng	Ya Đố	Ranh giới xã Cừu An	720.000
32	75	Trần Văn Thiệu	Ya Đố	Hết đường	720.000
33	76	Mai Xuân Thường	Ya Đố	Hết đường	720.000

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn thị xã An Khê tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Song An				
		Khu vực 1	1.680.000			
2	2	Xã Thành An				
		Khu vực 1	726.000			
		Khu vực 2	440.000			
		Khu vực 3	160.000			
3	3	Xã Cửu An				
		Khu vực 1	292.000		176.000	
4	4	Xã Xuân An				
		Khu vực 1	480.000	276.000		
		Khu vực 2	144.000			
5	5	Xã Tú An				
		Khu vực 1	420.000			
		Khu vực 2	144.000	114.000	77.000	55.000

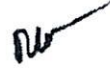
3. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất ở của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thị xã An Khê tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
I	1	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 6 (trước đây là tổ dân phố 11), phường Tây Sơn	
1		Lô số 01, lô số 92	820.000
2		Từ lô số 02 đến lô số 91 và Từ lô số 93 đến lô số 105	720.000
II	2	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Xuân An	
1		Các lô khu QH trung tâm xã	345.000
III		Khu đô thị phường An Tân, thị xã An Khê	
1		Đường Nguyễn Tri Phương	7.450.000
2		Đường Nguyễn Hữu Hào	6.900.000
3		Đường Nguyễn Văn Linh	8.250.000
4		Đường Nguyễn Chí Thanh	8.500.000
5		Đường Nguyễn Văn Cừ	8.125.000
6		Đường quy hoạch D5	6.500.000
7		Đường quy hoạch D7	5.300.000
8		Đường quy hoạch D22	4.800.000
9		Đường quy hoạch D23	3.200.000
10		Đường quy hoạch D24	5.200.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.



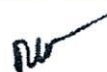
Phụ lục VIII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến
đường trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
1	4	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	2.420.000
2	9	Lê Văn Tám	Ranh giới Thị trần - xã Lơ Ku	Trường Sơn Đông	840.000
			Trường Sơn Đông	Phía Tây cầu Lê Văn Tám	1.050.000
3	16	Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	2.100.000
4	19	Trần Bình Trọng	Trần Quốc Toàn	Hết đường	1.800.000
5	26	Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	1.575.000
6	28	Trần Quốc Toàn	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	1.260.000
7	29	Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hoàng Hoa Thám	756.000
8	33	Đường liên xã (đi xã Kông Long Khong)	Ngô Mây	Phía Đông cầu Kanak	2.400.000
			Phía Tây cầu Kanak	Hết ranh giới Thị trần	1.400.000
9	35	Đường Trường Sơn Đông	Hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku	Ranh giới xã Đông	630.000
10	38	Đường Hoàng Hoa Thám (đường tránh Đông)	Đài phát thanh truyền hình	Ngã tư Lê Văn Tám	1.950.000
			Hết ngã tư Lê Văn Tám	Ngã tư Quang Trung	1.200.000
11	43	Đường TDP 11 (tổ 18 cũ)	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	840.000
12	45	Đường TDP 12 (tổ 19 cũ)	Hùng Vương (hết ranh giới đất hộ bà Trương Thị Thanh)	Nguyễn Du (giáp ranh giới đất ông Trần Xuân Hòa)	630.000
13	47	Đường TDP 2	Ngô Mây	Đường liên xã	840.000
14	59	Đường QH TDP 4 (TDP 7 cũ)			840.000



2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Tơ Tung				
-		Khu vực 1	143.000	110.000		
-		Khu vực 2	127.000			
2	2	Xã Kông Long Khong				
-		Khu vực 1	198.000	150.000		
-		Khu vực 2		90.000	78.000	
3	3	Xã Kông Bờ La				
-		Khu vực 1	220.000	194.000	115.000	82.500
-		Khu vực 2	144.000	110.000		
-		Khu vực 3	85.000	78.000	50.000	
-		Khu vực 4	80.600			
-		Khu vực 5	72.000	44.000		
4	5	Xã Nghĩa An				
-		Khu vực 1	484.000	297.000	275.000	187.000
-		Khu vực 2	176.000			
5	6	Xã Đông				
-		Khu vực 1	432.000	372.000	324.000	
-		Khu vực 2	238.000			
+		Đường Trường Sơn Đông từ giáp ranh thị trấn Kbang đến ngã ba đường Hai Bà Trưng	255.000			
+		Đường liên xã thôn 6 từ giáp ranh giới thị trấn Kbang đến hết đất nhà ông Phương	1.190.000			
+		Đường liên xã thôn 6 từ hết đất nhà ông Phương đến hết đường (ngã ba đường Trường Sơn Đông)	1.190.000			
6	7	Xã Lơ Ku				
-		Khu vực 1	204.000	195.000		
7	9	Xã Đăk Smar				
-		Khu vực 1	86.000	75.000		
-		Khu vực 3	51.000			
-		Khu vực 4				
+		Đường đi trạm nghiên cứu lâm nghiệp nhiệt đới (từ giáp ranh thị trấn Kbang đến trạm thực nghiệm)	90.000			
8	10	Xã Sơn Lang				

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-		Khu vực 1				
+		Đường đi nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn từ ngã ba Trường Sơn Đông đến ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) (KV1)	330.000			
+		Đường Trường Sơn Đông (tỉnh lộ 669) từ hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Văn Bình đến hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Xuân Mùi (KV1)	330.000			
+		Đường đi nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn từ ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) đến ngã ba (hết ranh giới đất ông Đức - Phương) (KV1)		253.000		
+		Đường Trường Sơn Đông (tỉnh lộ 669) từ hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Xuân Mùi đến hết ranh giới đất Cao Văn Công (KV1)		253.000		
+		Đường đi hồ B từ ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) đến hết ranh giới đất hộ Hà - Mạnh (KV1)		253.000		
9	11	Xã Sơ Pai				
-		Khu vực 1	282.000			
10	12	Xã Đăk Rong				
-		Khu vực 1	218.000			

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Kbang	18.900	11.200	
2	4	Xã Kông Bờ La	10.400	9.100	7.800
3	6	Xã Nghĩa An	11.000	7.700	5.500
4	7	Xã Đông	13.000	9.100	7.800
5	8	Xã Lơ Ku	7.800	6.500	

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	9	Xã Krong	9.100	7.800	
7	10	Xã Đắk Smar	10.500	9.000	7.500
8	11	Xã Sơn Lang	9.000	7.500	
9	13	Xã Đắk Rong	7.800	6.500	

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	4	Xã Kông Bờ La	16.000	14.000	12.000
2	6	Xã Nghĩa An	16.000	14.000	12.000

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Kbang	16.800	10.800	
2	2	Xã Tơ Tung	7.700	6.600	6.000
3	3	Xã Kông Long Khong	9.800	8.400	7.500
4	4	Xã Kông Bờ La	13.300	11.900	10.500
5	6	Xã Nghĩa An	13.300	11.900	10.500
6	8	Xã Lơ Ku	8.400	6.600	
7	10	Xã Đắk Smar	8.800	6.600	6.300

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	4	Xã Kông Bờ La	7.700	6.600	5.500
2	6	Xã Nghĩa An	7.000	6.000	5.000
3	10	Xã Đắk Smar	9.600	8.000	6.400
4	13	Xã Đắk Rong	8.000	6.400	

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	4	Xã Kông Bờ La	7.700	6.600	5.500
2	6	Xã Nghĩa An	7.000	6.000	5.000

Handwritten signature

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

III. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN I MỤC C PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Kông Bờ La như sau:

a) **Khu vực 1:** Đường liên huyện; Đường liên xã và đường liên thôn.

- **Vị trí 1:**

- + Từ suối Hlơ đến giáp cầu số 1.
- + Từ hết ranh giới đất bà Trình Thôn 6 đến hết cầu số 1.

- **Vị trí 2:**

- + Từ ngã 3 Ngân Hàng đến hết ranh giới đất ông Diện.
- + Từ hết cầu số 1 đến ranh giới đất xã Thành An - An Khê.
- + Đường Thôn 6 đi Thôn 7: Từ cống thoát nước (hết đất bà Loan Thôn 7) đến hết đường (ngã 3 nhà ông Thận).
- + Đường Thôn 5 đi thôn 6: Từ hết ranh giới đất ông Tâm Hương đến hết đường (ngã 3 nhà ông Cao).

- **Vị trí 3:**

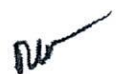
- + Từ hết cầu số 1 đến giáp cầu số 2.
- + Từ Tây cầu Sông Ba đến hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 3.
- + Đường Thôn 6 đi Thôn 7: Từ đất nhà ông Long Thôn 2 đến cống thoát nước (hết đất bà Loan Thôn 7).

- **Vị trí 4:** Từ hết ranh giới đất ông Diện đến ranh giới xã Kông Long Khong.

b) **Khu vực 2:** Đường nội Thôn 2, Đường Thôn 5 đi xã Kông Long Khong và đường nội thôn

- **Vị trí 1:**

- + Từ ngã 4 Thôn 2 đến hết giáp ranh xã Thành An (đất ông Đỗ Ngọc Công).
- + Đường Thôn 5 đi xã Kông Long Khong từ hết ranh giới đất ông Trường Thôn 5 đến hết ranh giới đất xã Kông Bờ La.
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất Phương Đạt đến hết ranh giới đất Phương Thảo.



- *Vị trí 2:*

- + Từ ranh giới đất bà Hoan đến hết đường (giáp ranh giới thị xã An Khê).
- + Từ ngã 3 (ranh giới đất ông Bền) đến hết đường (giáp đường liên huyện).
- + Đường nội Thôn 7 từ hết ranh giới đất hộ Việt Thành đến hết ranh giới đất ông Khảm.
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất hộ Nguyễn Văn Phúc đến ranh giới đất hộ bà Lua.

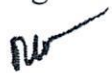
c) Khu vực 3: Đường liên huyện; Đường liên xã và đường nội thôn, Đường Thôn 3 đi làng Bình An; Đường Thôn 3 đi Thôn 2; Đường nội Thôn 1

- *Vị trí 1:*

- + Đường Thôn 3 đi làng Bình An từ ngã 3 Thôn 3 (làng Groi cũ) đến Đập tràn làng Bình An.
- + Đường Thôn 3 đi Thôn 2 từ ngã 4 Thôn 2 và Thôn 3 (làng Nua cũ) đến hết ranh giới đất ông Tài Bảy.
- + Từ hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 5 đến hết ranh giới đất bà Trình Thôn 6.
- + Đường nội Thôn 7 từ hết ranh giới đất bà Sừu - Máy đến giáp đường tránh ngập.
- + Đường nội Thôn 6 từ hết đất ông Công (giáp đường liên huyện) đến hết ranh giới đất ông Cường (Lượng).
- + Từ hết ranh giới đất hộ Huệ Lương đến hết ranh giới đất hộ bà Trình Thôn 6 (giáp đường liên huyện).
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất bà Rẽ đến hết đất hộ Thành Cúc.
- + Từ hết ranh giới đất Dũng Hát đến hết ranh giới đất hộ Đoàn Thắng.

- *Vị trí 2:*

- + Đường nội Thôn 1 từ ranh giới đất ông Cao Xuân Bình đến hết ranh giới đất bà Lợi.
- + Từ ngã 3 đất ông Ngoan đến ranh giới đất bà Ngọc.
- + Đường nội Thôn 2 từ ngã 3 đất ông Hải đến ngã 3 đất ông Tùng.
- + Đường nội Thôn 3 (làng Groi, làng Nua).
- + Đường nội Thôn 4 (làng Muôn, làng Klôm).
- + Đường nội làng Lọt.
- + Đường nội làng Briêng.
- + Các tuyến đường còn lại.
- + Đường nội Thôn 6 từ hết ranh giới đất ông Toàn Ký đến hết ranh giới đất ông Nho.
- + Từ ranh giới đất Thanh Sang đến hết ranh giới đất Thành Hương.



+ Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất ông Thôi đến hết ranh giới đất bà Vân.

+ Từ ngã 3 (giáp ranh giới đất hộ ông Lâm) đến hết ranh giới đất ông Dầu.

+ Từ ngã 3 nhà ông Lưu Hoàng đến hết ranh giới đất ông Lã Đình Việt.

- *Vị trí 3*: Đường nội Thôn 5: Từ hết ranh giới đất bà Vân đến hết đường (hết ranh giới đất bà Ngọc).

d) Khu vực 4: Đường nội thôn

- *Vị trí 1*:

+ Đường nội Thôn 6 từ hết ranh giới đất bà Hùng đến hết ranh giới đất hộ Anh Thu.

+ Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất hộ Bùi Hương Kiểng đến hết ranh giới đất hộ Nguyễn Bá Phụ.

e) Khu vực 5: Đường nội thôn

- *Vị trí 1*:

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Toi đến hết ranh giới đất hộ Đinh Nghek.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Mươn đến hết ranh giới đất hộ Đinh DJênh.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Bul đến hết ranh giới đất hộ Đinh Bái.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Mế đến hết ranh giới đất hộ Đinh Braih.

+ Đường nội Thôn 7: Từ hết ranh giới đất hộ Thanh Yển đến hết đường (hết đất bà Liên).

+ Từ hết ranh giới đất hộ Thanh Yển đến hết ranh giới đất hộ ông Ngụ.

+ Từ ngã 3 vào khu tập thể đến hết ranh giới đất ông Ưng.

+ Từ hết ranh giới đất Tiến Trụ đến hết ranh giới đất bà Thuôi.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Thành đến hết ranh giới đất bà Nghị.

+ Từ hết ranh giới đất ông Tân đến hết ranh giới đất bà Xu.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Cự Nhân đến hết ranh giới đất hộ Đặng Văn Thành.

+ Đường nội Thôn 6 từ hết ranh giới đất ông Thanh Sang đến hết ranh giới đất Dũng Huệ.

+ Từ hết ranh giới đất hộ ông Nhường đến hết ranh giới đất hộ bà Dịu.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Thìn Trang đến hết ranh giới đất ông Phương Dung.

+ Từ hết ranh giới đất ông Long Thước đến hết ranh giới đất ông Tích.

+ Từ hết ranh giới đất ông Minh đến hết ranh giới đất ông Ân (Sơn Quế).

+ Từ hết ranh giới đất Hộng Vượng đến hết ranh giới đất ông Bình Minh.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Trung Hồng đến hết ranh giới đất hộ Phúc Hoà.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Sơn Ngọc đến hết ranh giới đất hộ Hoa Quang.

- + Từ hết ranh giới đất hộ Nguyên My đến hết ranh giới đất hộ Hòa Thiệm.
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất hộ ông Khiên đến hết ranh giới đất hộ Ông Cảnh.
- + Từ hết ranh giới đất ông An đến hết ranh giới đất ông Thuyền.
- + Từ hết ranh giới đất hộ Dũng Nghĩa đến hết ranh giới đất hộ Tâm Hoàn.
- *Vị trí 2:*
- + Đường nội Thôn 7 từ hết ranh giới đất ông Quyền đến hết ranh giới đất hộ Phan Tiến Hùng.
- + Từ hết ranh giới đất ông Ngô đến hết đất bà Lan.
- + Đường nội Thôn 5: Từ hết ranh giới đất hộ Đông Hà đến hết ranh giới đất bà Oanh.

2. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Nghĩa An như sau:

a) Khu vực 1: Đường 669

- *Vị trí 1:* Từ hết cổng Thôn 1 đến giáp cổng Thôn 3 (hết ranh giới đất ông Lai).
- *Vị trí 2:* Từ hết cổng Thôn 3 (hết ranh giới đất ông Lai) đến ranh giới xã Đông.
- *Vị trí 3:* Từ ngã 4 Làng Lọc đến giáp cổng Thôn 1.
- *Vị trí 4:* Từ ranh giới TX An Khê đến ngã 4 Làng Lọc.

a) Khu vực 2: Đường đi Thôn 1; Đường đi Thôn 3; Đường đi làng Lọc; Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La.

- *Vị trí 1:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Thư) đến hết đất trường Lê Hồng Phong

+ Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La: Từ ngã 3 (nhà bà Rẽ Thôn 5 xã Kông Bờ La) đến ranh giới đất ông Tâm Hiền.

- *Vị trí 2:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ranh giới đất bà Đồng đến hết ranh giới đất ông Huê.

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Nhiên) hết ngã 3 Thôn 3 (làng Kuao).

+ Đường đi làng Lọc từ ngã 4 làng Lọc (hết ranh giới đất ông Châu) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nhơn).

- *Vị trí 3:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Thái) đến hết đường (hết ranh giới đất nhà bà Trinh).

+ Đường từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Hiếu) đến hết đường



(hết ranh giới đất nhà ông Nam).

+ Đường đi Thôn 3 từ ranh giới đất nhà ông Thu đến hết đường (hết ranh giới đất ông Thành).

c) **Khu vực 3:** Đường đi Thôn 1; Đường đi Thôn 2; Đường đi Thôn 3; Đường đi Thôn 3 (làng Kuao cũ); Đường đi làng Lọc; Đường phía Đông làng Lọc và Đường phía Tây làng Lọc; Đường liên huyện; Đường liên xã và đường nội thôn.

- *Vị trí 1:* Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Dương) đến ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh).

- *Vị trí 2:*

+ Đường đi Thôn 1 từ hết đất trường Lê Hồng Phong đến giáp ngã 3 đường Thành An (Làng Lọc).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Văn) đến hết đường (hết ranh giới đất bà Dung).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Bông) đến hết ranh giới đất ông Hoàng.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Phụ) đến hết ranh giới đất hộ ông Phú.

+ Từ ranh giới đất ở nhà ông Quý đến hết đường (hết ranh giới đất ông Dũng).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Hải) đến hết đường (hết ngã 4 đường lên cánh đồng Cô Hầu).

+ Từ hết ranh giới đất ông Được đến hết ranh giới đất ông Lượng.

+ Từ hết ranh giới đất ông Quý đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường bê tông Thôn 1 (ranh giới đất ông Bắc) đến giáp ranh giới đất ông Mộng Hoàng.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Thanh Trâm) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Dũng Diên) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Phước).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Dũng Diên) đến hết ranh giới đất ông Dũng (Lài).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Trung) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Ty).

+ Đường đi Thôn 2 từ thổ cư ông Đông Tình đến hết đường.

+ Từ thổ cư ông Hai Lan đến hết ranh giới đất hộ ông Kỳ.

+ Từ thổ cư ông Chiến đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Hải) đến hết ranh giới đất bà Anh.

rw

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh) đến hết đường đến hết ranh giới đất ông Hùng.

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Ánh).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất bà Diện) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nguyệt).

+ Từ ngã 3 đường bê tông xi măng nhà ông Đào Trình đến hết ranh giới nhà ông Đào Huỳnh.

+ Từ ranh giới nhà ông Hai Kỳ đến hết ranh giới đất nhà ông Tống Hùng Long.

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Hoàng) đến hết đường (hết ranh giới đất bà Thành).

+ Đường đi làng Lọc từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Việt Phương) đến ngã 3 đường Thành An.

+ Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La: Từ hết ranh giới đất ông Trường Thôn 5 xã Kông Bờ La đến ngã 3 (nhà bà Rẽ Thôn 5 xã Kông Bờ La).

- Vị trí 3:

+ Đường đi Thôn 1 từ hết ranh giới đất hộ ông Phú đến hết đường.

+ Từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất nhà ông Hào Thu) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất bà Khuê) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Châu).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất Hạt Kiểm Lâm) đến hết ranh giới đất bà Nga.

+ Từ ngã 3 đường bê tông cánh đồng Cô Hầu (ranh giới đất ông Nghiêm) đến hết ranh giới đất bà Lành.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Thiên) đến ngã 4 (đường lên cánh đồng Cô Hầu).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Thuận Thúy) đến hết ranh giới đất ông Yến (lò gạch).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Triệu) đến hết ranh giới đất nhà ông Nó

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Xuân) đến hết ranh giới đất nhà ông Hiếu.

+ Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Đây) đến hết ranh giới đất ông Huỳnh Thanh.

+ Từ hết ranh giới đất ông Hùng đến hết đường (hết đất nhà ông Việt).

+ Từ ranh giới đất ông Phát đến hết đường (hết ranh giới đất ông Sơn).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Phạm Văn Sinh) đến hết đường.



+ Từ ngã 3 bê tông xi măng (nhà ông Kiều Bảo) đến hết ranh giới đất ông Ngô Tâm.

+ Từ ranh giới đất ông Thanh đến hết đường (hết ranh giới đất ông Bình).

+ Từ ranh giới đất ông Đồng Thanh đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nhơn).

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà bà Nga) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Trầm).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Cường Việt) đến hết ranh giới đất nhà ông Văn Lợi.

+ Đường đi Thôn 3 (làng Kuao cũ) từ ngã 3 Thôn 3 (làng Kuao cũ) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Đình Sớ).

+ Đường đi làng Lọc từ ranh giới đất nhà ông Bảy Trang đến hết đường (Sông Ba).

+ Đường phía Đông làng Lọc từ ranh giới đất bà Đình Blanh đến hết ranh giới đất nhà ông Đình Tong.

+ Đường phía Tây làng Lọc từ ranh giới đất bà Đình Hyop đến Giáp đường bê tông xi măng liên xã.

+ Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La từ hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 3 đến hết ranh giới đất ông Trường Thôn 5.

- *Vị trí 4:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất nhà bà Dung) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Lâm Khiết) đến hết đường.

+ Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất bà Định) đến hết ranh giới đất ông Sơn.

+ Từ hết đất thổ cư ông Chiến Thành đến hết ranh giới đất ông Thành Liên.

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 bê tông (hết đất nhà ông Voòng) đến hết đường.

+ Từ ranh giới đất nhà bà Thu Ba đến hết đường (hết ranh giới đất bà Đính).

+ Đường đi Thôn 3 (làng Kuao cũ) từ ranh giới đất bà Đình Thị Đen đến hết đường.

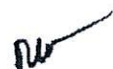
+ Từ ngã 3 bê tông xi măng đến hết ranh giới đất nhà ông Thun.

+ Đường nội làng Bình An từ hết ranh giới đất ông Đình Thik đến hết ranh giới đất hộ Đình Djây.

2. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Sơ Pai như sau:

d) Khu vực 4:

- Vị trí 1: Đường nội thôn (Thôn 2);



- Vị trí 2: Đường nội thôn (Thôn 1);
- Vị trí 3: Đường nội thôn (Thôn 3) và đường nội thôn (Thôn 4);
- Vị trí 4:

+ Đường liên thôn: Từ hết RG đất nhà bà Hào đến hết đường (giáp đường Trường Sơn Đông);

+ Đường nội làng (Làng Tokor, Buôn Luoi); + Đường nội thôn (Thôn 5).

IV. BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

1. Bãi bỏ một số cụm từ, quy định tại mục B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09)

Bãi bỏ cụm từ “Đăk Hlơ” do sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã.

2. Bãi bỏ các quy định

1. Quy định giá đất ở tại nông thôn đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 4) tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn mục A.

2. Quy định giá đất trồng cây lâu năm đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm mục A.

3. Quy định giá đất lúa nước 02 vụ trở lên đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên mục A.

4. Quy định giá đất trồng cây hằng năm khác đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 05: Bảng giá đất cây hằng năm khác mục A.

5. Quy định giá đất rừng sản xuất đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất mục A.

6. Quy định giá đất nuôi trồng thủy sản đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản mục A.

7. Điểm 4 khoản I mục C.

8. Điểm 4 khoản II mục C.



Phụ lục IX
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 51/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KRÔNG PA, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 51/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Krông Pa tại
Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	1.101.000	660.000	462.000	440.000	308.000	220.000	154.000
			Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	1.376.000	826.000	578.000	551.000	385.000	276.000	193.000
			Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000
			Đầu đường đôi	Đầu cầu II	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
			Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000

W

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	2	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	5.250.000	3.150.000	2.205.000	2.100.000	1.470.000	1.050.000	735.000
			Hai Bà Trưng	Thống Nhất	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Hùng Vương	Quang Trung	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Quang Trung	Trần Phú	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Trần Phú	Kiểm lâm huyện	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
3	3	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Đường hẻm đối diện BHXH huyện	Kpã Klong	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Kpã Klong	Ngã 3 Phú Cần	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
4	4	Kpã Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiểm	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Hẻm vào nhà ông Kiểm	Trần Phú	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Trần Phú	Hết đường	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
5	5	Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Trần Hưng Đạo	Kpã Tít	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Kpã Tít	Võ Thị Sáu	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
6	6	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Quang Trung	Trần Phú	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Trần Phú	Kpã Tít	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Kpã Tít	Nay Der	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
7	9	Nguyễn Văn Trỗi	Kpã Klong	Đường hẻm đối diện BHXH huyện	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000
			Đường hẻm đối diện BHXH huyện	Hai Bà Trưng	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
8	10	Lê Hồng Phong	R.G Phú Cần	Kpã Klong	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
			Kpã Klong	Quang Trung	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Quang Trung	Trần Phú	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
9	11	Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000
			Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	1.376.000	826.000	578.000	551.000	385.000	276.000	193.000
10	12	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
11	14	Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpã Tít	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
12	16	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
13		Đường giao thông kết nối thị trấn Phú Túc và các xã Ia Mlah, Phú Cần	Phan Đình Phùng	Giáp ranh xã Phú Cần	1.200.000						

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Krông Pa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Phú Túc	16.800	14.400	12.600	10.800
2	2	Xã Chư Ngọc	14.400	11.400	10.200	9.000
3	3	Xã Phú Cần	14.400	12.600	11.400	10.200
4	4	Xã Ia Mlah	16.200	12.600	10.800	9.000
5	5	Xã Đất Bằng	12.600	10.800	9.600	8.400
6	6	Xã Krông Năng	12.600	10.800	9.600	8.400
7	7	Xã Ia Dreh	12.600	10.800	9.600	8.400
8	8	Xã Ia Rmok	12.600	10.800	9.600	8.400
9	9	Xã Chư Drăng	12.600	10.800	9.600	8.400
10	10	Xã Chu Gu	14.400	11.400	9.600	7.800
11	11	Xã Chư Rcăm	14.400	12.600	10.800	9.000
12	12	Xã Uar	16.200	13.800	10.800	9.000
13	13	Xã Ia Rsai	12.000	10.800	9.600	7.800
14	14	Xã Ia Rsum	14.400	12.600	10.800	9.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 51/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. THAY THẾ, BỔ SUNG MỘT SỐ CỤM TỪ QUY ĐỊNH TẠI MỤC C BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 51/2019/QĐ-UBND

- Thay thế cụm từ “Dọc đường Trường Sơn Đông (dọc đường liên xã cũ) và các đường xung quanh chợ” bằng cụm từ “Dọc đường Quốc lộ 25 và đường Trường Sơn Đông (dọc đường liên xã cũ) và các đường xung quanh chợ” tại khu vực 2, xã Ia Rsum.

- Thay thế cụm từ “Dọc đường liên xã” bằng cụm từ “Dọc Quốc lộ 25 và đường liên xã” tại khu vực 2, xã Chư Rcăm.

- Thay thế cụm từ “Từ hết ranh giới trạm thuốc lá Hòa Việt đến hết ranh giới chùa Tiên Hiền” bằng cụm từ “Từ ngã 4 thôn Thắng Lợi (nhà ông Công) đến hết ranh giới chùa Tiên Hiền tại vị trí 4, khu vực 1, xã Phú Cần.

- Thay thế cụm từ “Dọc quốc lộ 25” bằng cụm từ “Dọc quốc lộ 25 và đường liên thôn” tại khu vực 2, xã Phú Cần.

- Thay thế cụm từ “Dọc đường Trường Sơn Đông” bằng cụm từ “Dọc đường Trường Sơn Đông và đường liên xã” tại khu vực 1, xã Ia Rmok.

- Bổ sung khu vực 1, vị trí 1: Đường giao thông kết nối thị trấn Phú Túc và các xã Ia Mlah, Phú Cần, tại xã Phú Cần và xã Ia Mlah.

PHỤ LỤC XII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 54/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
THỊ XÃ AYUN PA, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 54/2019/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	11	Nay Der	Wừu	Hết đường bê tông	1.235.000	494.000	399.000	437.000	342.000	380.000	323.000
2	13	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	1.800.000	720.000	580.000	630.000	500.000	540.000	470.000
			Hai Bà Trưng	Đinh Núp (Cầu Bến Mộng)	1.500.000	600.000	480.000	530.000	420.000	450.000	390.000
			Lê Duẩn	Đinh Núp (Cầu Bến Mộng)	1.650.000	660.000	530.000	580.000	460.000	500.000	430.000
3	16	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 25)	Giáp Quảng Trường thị xã Ayun Pa	7.680.000	1.152.000	924.000	1.008.000	804.000	864.000	744.000

rw

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
4	19	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Ngô Mây	8.500.000						
5	42	Bà Triệu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Viết Xuân	1.125.000	360.000	288.000	312.000	252.000	276.000	240.000
6	48	Đường D1	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường D2	5.700.000	720.000	576.000	2.014.000	504.000	540.000	468.000
7		Nguyễn Huệ	Hết ranh giới Trung tâm y tế thị xã (Bệnh viện ĐKKV)	Hết đường quy hoạch giáp đường vành đai 1	1.800.000	720.000	580.000	630.000	500.000	540.000	470.000
8		Lê Duẩn	Hàm Nghi	Hùng Vương	900.000	360.000	290.000	320.000	250.000	270.000	230.000
9		Đinh Núp	Cầu Bến Mộng	Hai Bà Trưng (Quốc lộ 25)	1.500.000	600.000	480.000	530.000	420.000	450.000	390.000
10		Nay Phin	Nguyễn Công Trứ	Đường BTXM vuông góc với đường Phạm Hồng Thái	1.100.000	440.000	350.000	390.000	310.000	330.000	290.000
11		Cao Thắng	Đường vào khu tái định cư tổ 1, phường Đoàn Kết	Phạm Hồng Thái	900.000	360.000	290.000	320.000	250.000	270.000	230.000
12		Nguyễn Khuyến	Trần Cao Vân	Đường hiện trạng	1.000.000	400.000	320.000	350.000	280.000	300.000	260.000
13		Xuân Diệu	Hai Bà Trưng	Đinh Núp	1.500.000	600.000	480.000	530.000	420.000	450.000	390.000

2. Điều chỉnh một số quy định về tên đường tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 54/2019/QĐ-UBND; QĐ số 01/2023/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
		Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	13	Hùng Vương (Có 02 đoạn đường)	Trần Hưng Đạo	Trường Sơn Đông	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn
			Hai Bà Trưng	Trường Sơn Đông (Cầu Bến Mộng)		Hai Bà Trưng	Đỉnh Núp (Cầu Bến Mộng)
						Lê Duẩn	Đỉnh Núp (Cầu Bến Mộng)
2	16	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 25)	Giáp Quảng Trường thị xã Ayun Pa
3	51	Đường quy hoạch thông tuyến (Bên cạnh UBND phường Cheo Reo)	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền
4	52	Đường sau phòng Giáo dục và Đạo tạo	Nguyễn Công Trứ	Cuối đường	Duy Tân	Nguyễn Công Trứ	Cuối đường
5	53	Đường đi Nghĩa trang Nhân dân	Phạm Ngọc Thạch	Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Quyền (Quy hoạch)	Kênh mương Ayun Hạ - N25B
			Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Hết ranh giới phường Hoà Bình		Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Đường Quy hoạch (Hết ranh giới phường Hòa Bình)

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Chư Băh				
-		Khu vực 1	1.320.000			
-		Khu vực 2	840.000	792.000	744.000	698.000
2	2	Xã Ia Rbol				
-		Khu vực 1	756.000			
3	3	Xã Ia Sao				
-		Khu vực 1	1.200.000	1.020.000		
-		Khu vực 2	720.000	679.000	638.000	599.000
-		Khu vực 3	540.000	511.000	482.000	454.000
4	4	Xã Ia Rtô				
-		Khu vực 1	840.000	560.000		
-		Khu vực 2	624.000	572.000	543.000	515.000

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Phường Cheo Reo	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
2	2	Phường Hòa Bình	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
3	3	Phường Đoàn Kết	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
4	4	Phường Sông Bờ	21.900	16.500	14.200	12.000	9.900
5	5	Xã Ia Rbol	17.400	13.100	11.300	9.700	7.900
6	6	Xã Chư Băh	17.000	12.700	11.000	9.300	7.700
7	7	Xã Ia Rtô	17.000	12.700	11.000	9.300	7.700
8	8	Xã Ia Sao	15.900	11.900	10.400	8.700	7.200

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 4: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Phường Cheo Reo	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
2	2	Phường Hòa Bình	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
3	3	Phường Đoàn Kết	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
4	4	Phường Sông Bờ	31.200	23.400	17.200	14.100	11.000
5	5	Xã Ia Rbol	23.800	18.500	13.200	10.600	8.400
6	6	Xã Chư Băh	23.800	18.500	13.200	10.600	8.400
7	7	Xã Ia Rtô	22.500	17.200	12.500	10.100	7.900
8	8	Xã Ia Sao	22.500	17.200	12.500	10.100	7.900

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị xã Ayun Pa tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Phường Cheo Reo	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
2	2	Phường Hòa Bình	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
3	3	Phường Đoàn Kết	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
4	4	Phường Sông Bờ	26.600	18.600	14.700	11.900	9.300
5	5	Xã Ia Rbol	20.300	14.100	11.200	9.200	7.200
6	6	Xã Chư Băh	20.300	14.100	11.200	9.200	7.200
7	7	Xã Ia Rtô	19.200	13.400	10.500	8.600	6.800
8	8	Xã Ia Sao	19.200	13.400	10.500	8.600	6.800

7. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất ở của một số vị trí tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

7.1. Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Khu + Tổng số lô	Lô số	Giá đất
I	Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ		
1	F - 30 lô	Từ lô 1 đến lô 30	3.142.000
2	G - 16 lô	Từ lô 1 đến lô 16	2.850.000
3	H - 16 lô	Lô 1	2.968.000
		Lô 5 - Lô 7	2.585.000
		Lô 9	3.126.000
4	I - 8 lô	Từ lô 1 đến lô 8	3.125.000
5	LK-15 (Khu A cũ)	Các lô 1, 2, 4, 5, 6	3.187.000
		Lô 3	3.413.000
6	LK-16 (Khu B cũ)	Từ lô 1 đến lô 4	3.578.000
7	LK-17 (Khu C cũ)	Từ lô 1 đến lô 3	3.000.000

7.2. Khu dân cư xã Chư Băh

Đơn vị tính: Đồng/m²

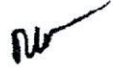
STT	Lô số	Giá đất
1	Lô số 21	3.000.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

**III. BÃI BỎ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2019/QĐ-UBND**

1. Quy định về giá đất ở đối với đường Trường Sơn Đông, tại Bảng số 01:
Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 47).



PHỤ LỤC XIII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN IA PA, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa
bàn huyện Ia Pa tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Xã Ia Mron	KV1	1.771.000	1.122.000	715.000
			KV2	420.000	272.000	
			KV3	183.000	143.000	
2	2	Xã Ia Trökk	KV1	875.000	611.000	576.000
			KV2	352.000		
			KV3	165.000		
3	3	Xã Kim Tân	KV1	776.000	519.000	432.000
			KV2	360.000		
			KV3	160.000		
4	4	Xã Pờ Tó	KV1	765.000		
5	6	Xã Ia Broái	KV1	727.000	415.000	313.000
			KV2	228.000		
			KV3	127.000		
6	7	Xã Ia Tul	KV1	727.000	381.000	296.000
			KV2	228.000		
			KV3	127.000		
7	8	Xã Chư Mố	KV1	565.000	329.000	280.000
			KV2	121.000		
8	9	Xã Ia Kdăm	KV1	551.000	398.000	296.000
			KV2	606.000		

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện
Ia Pa tại Bảng số 02: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	Xã Ia Mron	25.200	17.300	13.200	
2	3	Xã Kim Tân	20.200	17.300		
3	4	Xã Pờ Tó	22.400	18.000	14.400	12.500
4	6	Xã Ia Broái	30.900	27.400		

NW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	7	Xã Ia Tul	20.500	18.400		
6	8	Xã Chư Mố	20.500			
7	9	Xã Ia Kdăm	30.600	25.400		

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Ia Pa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	Xã Ia Mron	50.300	37.200		
2	3	Xã Kim Tân	37.800	34.800		
3	6	Xã Ia Broái	62.400	50.500	37.900	34.100
4	7	Xã Ia Tul	62.400	56.900	37.900	34.100
5	8	Xã Chư Mố	62.400	57.500		
6	9	Xã Ia Kdăm	62.400	37.700		

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	Xã Ia Mron	25.200	16.900	12.400	
2	3	Xã Kim Tân	20.200	17.300		
3	4	Xã Pờ Tó	23.400	18.000	14.400	12.500
4	6	Xã Ia Broái	30.900	27.400		
5	7	Xã Ia Tul	22.500	20.200		
6	8	Xã Chư Mố	22.500			
7	9	Xã Ia Kdăm	30.900	27.400		

5. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số vị trí tại Bảng số 09: Bảng giá đất ở tại khu vực quy hoạch trung tâm huyện

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	
1	1	Hai Bà Trưng	Đường QH Đ5	Hùng Vương	448.000
			Hùng Vương	Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	352.000
			Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	Đường QH Đ6	300.000

Handwritten signature/initials

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	
			Đường QH Đ6	Lê Lợi	247.000
2	6	Ngô Quyền	Hùng Vương	Đường QH Đ6	850.000
			Đường QHĐ6	Lê Lợi	288.000
3	7	Đường QH Đ6	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	288.000
4	9	Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	900.000
5	10	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đường QH Đ6	950.000
6	14	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Võ Thị Sáu	384.000
7	17	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	384.000
8	18	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	384.000
9	19	Trường Chinh	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	392.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	288.000
			Lê Lợi	Đường QH Đ9	240.000
10	20	Lê Duẩn	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	384.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	288.000
11	21	Trần Phú	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	392.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	337.000
			Lê Lợi	Đường QH Đ9	288.000
12	22	Quang Trung	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1.008.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	697.000
			Lê Lợi	Đường QH Đ9	392.000
13	23	Kpă Klong	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	384.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	274.000
14	24	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	384.000
			Lý Thái Tổ	Lê Lợi	288.000
15	35	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Kpă Klong	146.000
16	37	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	1.900.000
17	38	Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái	Trường Chinh	574.000
			Trường Chinh	Quang Trung	735.000
			Quang Trung	Hùng Vương	990.000
18	40	Đường QH Đ3	Hùng Vương	Cầu đi Ia Kdăm (200m)	684.000
19		Trần Cao Vân	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	274.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

PHỤ LỤC XIV
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 56/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN CHƯ SÊ, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 56/2019/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn	Trần Nhân Tông	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
			Trần Nhân Tông	Hết ranh giới công làng Hăng Rìng	4.950.000	2.420.000	2.178.000	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000
			Hết ranh giới công làng Hăng Rìng	Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Thiện Thuật	5.060.000	2.530.000	2.277.000	1.925.000	1.650.000	1.331.000	1.177.000
			Đường Nguyễn Thiện Thuật	Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000

(Chữ ký)

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	Nguyễn Trãi	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
			Nguyễn Trãi	Đường 17-8	9.438.000	4.070.000	3.663.000	2.926.000	2.519.000	1.870.000	1.705.000
			Đường 17-8	Hoàng Văn Thụ	9.900.000	4.290.000	3.861.000	3.091.000	2.651.000	2.079.000	1.760.000
			Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toàn	13.200.000	5.500.000	4.950.000	3.960.000	3.410.000	2.387.000	2.090.000
			Trần Quốc Toàn	Ngô Thời Nhậm	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
			Ngô Thời Nhậm	Võ Thị Sáu	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
			Võ Thị Sáu	Hết ranh giới Thị trấn	7.150.000	3.630.000	3.267.000	2.618.000	2.255.000	1.705.000	1.540.000
			2	2	Trần Nhân Tông	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	880.000	517.000	462.000	418.000
Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	792.000				495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	Cầu Ia Rìng (cầu Tốt Tàu)	462.000				396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
Cầu Ia Rìng (cầu Tốt Tàu)	Hết ranh giới thị trấn	396.000				363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
3	3	Đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	9.900.000	4.290.000	3.861.000	3.091.000	2.651.000	2.079.000	1.760.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	7.150.000	3.630.000	3.267.000	2.618.000	2.255.000	1.705.000	1.540.000
			Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
			Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
4	4	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
5	5	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
6	6	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Quang Khải	Hết Đường	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
7	7	Yết Kiêu	Hùng Vương	Trần Quang Khải	924.000	583.000	528.000	473.000	429.000	352.000	319.000
			Trần Quang Khải	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
8	8	Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
9	9	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Quang Khải	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	396.000	363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
10	10	Phan Thềm	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	396.000	363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
11	11	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Trần Quang Khải	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	396.000	363.000	330.000	308.000	275.000	242.000	231.000
12	12	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
13	13	Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Hùng Vương	Hết đường	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
14	14	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (phía Tây)	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
15	15	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
16	16	Lê Văn Tám	Trường Chinh	Nguyễn Thiện Thuật	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
17	17	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
18	18	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Hết đất ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 56)	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
			Đầu ranh giới phía Nam đất ông Hoàng Anh Bắc (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 22)	Đường vào nghĩa địa thị trấn	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
			Hết đất ông Hoàng Anh Bắc	Sân Vận động	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
			Sân Vận động	Nguyễn Thái Học	1.980.000	1.452.000	1.320.000	1.100.000	957.000	759.000	704.000
19	19	Trần Quang Khải	Kim Đồng	Hà Huy Tập	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
20	20	Nguyễn Thiện Thuật	Hùng Vương	Hết đường	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
21	21	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Ngõ Mây	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Ngõ Mây	Hết đường	1.056.000	671.000	605.000	539.000	495.000	396.000	363.000
22	22	Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	6.050.000	3.080.000	2.772.000	2.222.000	1.903.000	1.540.000	1.342.000
			Lê Lợi	Đầu cầu Ia Hlốt	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
			Đầu cầu Ia Hlốt	Hết ranh giới thị trấn	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
23	23	Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.380.000	3.190.000	2.871.000	2.299.000	1.980.000	1.584.000	1.386.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
			Võ Nguyên Giáp	Hết đường	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
24	24	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
			Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	726.000	462.000	418.000	374.000	341.000	286.000	275.000
			Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
25	25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	3.850.000	1.936.000	1.738.000	1.485.000	1.276.000	1.045.000	935.000
			Võ Nguyên Giáp	Hết đường	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
26	26	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	8.250.000	3.960.000	3.564.000	2.849.000	2.453.000	1.815.000	1.628.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Lê Lợi	Hết đường	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
27	27	Kpă Klong	Hùng Vương	Đường 17/3	10.725.000	4.840.000	4.356.000	3.487.000	2.992.000	2.101.000	1.870.000
			Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
28	28	Sư Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Lê Lợi	Hết đường	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
29	29	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Hai Bà Trưng	Lê Lợi	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
30	30	Hoàng Hoa Thám	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
			Hai Bà Trưng	Hết đường	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
31	31	Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
32	32	Duy Tân	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
33	33	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	5.940.000	2.860.000	2.574.000	2.090.000	1.815.000	1.485.000	1.243.000
			Đinh Tiên Hoàng	Hết nhà ông Hà	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
			Từ nhà ông Hà	Quy hoạch D2	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			Quy hoạch D2	Quang Trung	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
			Hùng Vương	Cổng tròn thoát nước ngang đường	7.260.000	3.740.000	3.300.000	2.717.000	2.310.000	1.760.000	1.573.000
			Cổng tròn thoát nước ngang đường	Đường17/3	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Đường17/3	Duy Tân	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
			Duy Tân	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
34	34	Trần Nhật Duật	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	2.420.000	1.573.000	1.430.000	1.210.000	1.034.000	825.000	759.000
35	35	Đinh Núp	Đường 17/3	Duy Tân	1.056.000	671.000	605.000	539.000	495.000	396.000	363.000
			Duy Tân	Hết đường	605.000	429.000	385.000	352.000	319.000	264.000	261.800
36	36	Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Hết đường	880.000	517.000	462.000	418.000	385.000	319.000	303.000
37	37	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.420.000	1.573.000	1.430.000	1.210.000	1.034.000	825.000	759.000
			Lê Lợi	Hết đường	1.254.000	814.000	770.000	660.000	605.000	484.000	451.000
38	38	Lê Lợi	Cách Mạng	Nguyễn Tri Phương	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Trỗi	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
39	39	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng	Lê Duẩn	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Lê Duẩn	Kpă Klong	5.610.000	2.750.000	2.475.000	2.035.000	1.760.000	1.430.000	1.199.000
			Kpă Klong	Nguyễn Văn Trỗi	4.950.000	2.420.000	2.178.000	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
40	40	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
41	41	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Thiện Thuật	Cách Mạng	5.060.000	2.530.000	2.277.000	1.925.000	1.650.000	1.331.000	1.177.000
			Cách Mạng	Lê Duẩn	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
			Lê Duẩn	Hết đường	5.500.000	2.640.000	2.332.000	1.980.000	1.705.000	1.375.000	1.188.000
42	42	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	1.430.000	957.000	858.000	770.000	715.000	572.000	528.000
43	43	Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
44	44	Quang Trung	Hùng Vương	Lê Duẩn	5.940.000	2.860.000	2.574.000	2.090.000	1.815.000	1.485.000	1.243.000
			Lê Duẩn	Phan Đình Giót	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Phan Đình Giót	Cổng văn hoá làng Khê	3.190.000	1.760.000	1.540.000	1.320.000	1.155.000	924.000	847.000
			Cổng văn hoá làng Khê	Hết đường (hết ranh giới thị trấn)	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
45	45	Phan Đình Giót	Quang Trung	Hết đường dây 500KV	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
			Hết đường dây 500KV	Hết ranh giới thị trấn	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
46	46	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Quang Trung	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
47	47	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Nguyễn Du	Quang Trung	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
48	48	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
			Nguyễn Chí Thanh	Ngô Mây	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Ngô Mây	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
49	49	Cao Bá Quát	Quang Trung	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
50	50	Wừu	Hùng Vương	Quang Trung	6.600.000	3.300.000	3.036.000	2.431.000	2.090.000	1.672.000	1.474.000
51	51	Đường 17/8	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000



STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
52	52	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
			Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
53	53	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	7.260.000	3.740.000	3.300.000	2.717.000	2.310.000	1.760.000	1.573.000
			Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	4.950.000	2.420.000	2.178.000	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000
54	54	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
55	55	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4.620.000	2.200.000	1.980.000	1.650.000	1.452.000	1.155.000	1.067.000
			Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
56	56	Trần Quốc Toàn	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
57	57	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Đường 17/3	Lê Lợi	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
58	58	Âu Cơ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.650.000	1.111.000	1.045.000	935.000	858.000	660.000	605.000
			Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Võ Thị Sáu	Đường 17/3	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
59	59	Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
			Hoàng Văn Thụ	Đến hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
60	60	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
			Hùng Vương	Hết đường	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
61	61	Diên Hồng	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.430.000	957.000	858.000	770.000	715.000	572.000	528.000
			Nay Der	Đường 17/3	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
62	62	Lê Quý Đôn	Hoàng Văn Thụ	Wừu	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
			Wừu	Hết đường	1.980.000	1.452.000	1.320.000	1.100.000	957.000	759.000	704.000
63	63	Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
64	64	Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	Nguyễn Trãi	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Nguyễn Trãi	Hoàng Văn Thụ	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toàn	5.940.000	2.860.000	2.574.000	2.090.000	1.815.000	1.485.000	1.243.000
			Trần Quốc Toàn	Ấu Cơ	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Ấu Cơ	Võ Thị Sáu	4.752.000	2.310.000	2.079.000	1.760.000	1.518.000	1.221.000	1.089.000
65	65	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
			Tô Vĩnh Diện	Hết đường	1.056.000	671.000	605.000	539.000	495.000	396.000	363.000
66	66	Phan Chu Trinh	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Viết Xuân	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
			Nguyễn Viết Xuân	Võ Thị Sáu	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
67	67	Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	1.267.200	891.000	803.000	715.000	660.000	528.000	484.000
68	68	Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	957.000	616.000	550.000	495.000	462.000	363.000	341.000
69	69	Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
70	70	Cù Chính Lan	Đường 17/3	Hết đường	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
71	71	Tôn Thất Tùng	Nay Der	Võ Thị Sáu	2.420.000	1.573.000	1.430.000	1.210.000	1.034.000	825.000	759.000
72	72	D1-thôn Hồ nước	Đất ông Hoàn	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
73	73	D2-thôn Hồ nước	Đất ông Tuất	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
74	74	Hẻm đường Hùng Vương (Thôn Thanh Bình cũ)	Đất ông Lợi (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
75	75	Tổ Hữu (D3-thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	260.000	253.000
76	76	D4-hẻm đường Hùng Vương	Đất ông Tuấn (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	260.000	270.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
77	77	Bà Triệu (D5-hẻm đường Hùng vương)	Sát cây xăng Hiền Hoà (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 51)	Hết đường	726.000	462.000	418.000	374.000	341.000	286.000	275.000
78	78	Hàm Nghi (D9-làng Hăng Rìng)	Đường vào làng Hăng Rìng (nhựa)	Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	748.000	473.000	429.000	385.000	352.000	297.000	286.000
			Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	385.000	330.000	275.000	242.000	220.000	198.000	187.000
79	79	D10-cạnh huyện đội	Số nhà 466 HV	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
80	80	Nguyễn Hữu Thọ (D11-cạnh huyện đội)	Số nhà 470 HV	Hết đường	897.600	550.000	495.000	451.000	407.000	330.000	308.000
81	81	Võ Trung Thành	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
82	82	Trần Văn Bình	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.595.000	1.089.000	979.000	880.000	814.000	649.000	594.000
83	83	Lý Nam Đế	Cách Mạng	Ngã 3 đi làng Dun Bêu	1.100.000	682.000	660.000	550.000	506.000	407.000	374.000
			Ngã 3 đi làng Dun Bêu	Hết đường	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
84	84	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
85	85	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4.620.000	2.200.000	1.980.000	1.650.000	1.452.000	1.155.000	1.067.000
			Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
86	86	D12-Đường nhựa vào làng Dun Bêu	Đường Tránh Hồ Chí Minh	Hết đường	605.000	429.000	385.000	352.000	319.000	264.000	261.800
87	87	D13-Sau lưng nhà sách Tuệ Tâm	Từ Hoàng Sa	Tòa án (cũ)	1.870.000	1.397.000	1.265.000	1.045.000	946.000	748.000	693.000
88	88	D14-Sát nhà ông Nguyễn Văn Tâm	Nguyễn Thiệt Thuật	Đường Nguyễn Bình Khiêm	990.000	649.000	583.000	528.000	484.000	385.000	352.000
89	89	Đường vào chợ Chư Sê (02 bên)	Hùng Vương	Hết đường	7.920.000	3.850.000	3.465.000	2.772.000	2.420.000	1.793.000	1.595.000
90	90	Đường vào chợ Mỹ Thạch	Hùng Vương	Chợ Mỹ Thạch	1.760.000	1.210.000	1.100.000	979.000	902.000	726.000	660.000
91	91	Đường quanh chợ, trong chợ Mỹ thạch (QH)	Hết tuyến		1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
92	92	Các đường hai bên chợ phía Nam	Võ Thị Sáu	Hết đường	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
93	93	Đường QH số 2- Công viên Bầu Ngựa	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
94	94	D 15-Đường chữ U (sát nhà ông, bà Liên Chức)	Trần Hưng Đạo	Hết đường (nhà ông bà Phụng, Sinh)	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
95	95	D 16-Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 66)	Cách Mạng	Hết đường	1.320.000	902.000	814.000	748.000	671.000	539.000	495.000
96	96	D 17-Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66) (Nguyễn Nhạc)	Cách Mạng	Hết đường	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
97	97	D 18-Đường lô 2 phía Tây đường Hùng Vương, TDP 12	Từ đường Võ Thị Sáu	Đường D 27 (Cây xăng Quang Anh)	1.210.000	748.000	715.000	605.000	561.000	451.000	407.000
			Đường D 27 (Cây xăng Quang Anh)	Hết đường	660.000	440.000	396.000	363.000	330.000	275.000	270.000
98	98	D 19-Hẻm đường Hùng Vương (sát cây xăng Quang Anh, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 38)	Hùng Vương	Hết đường	880.000	517.000	462.000	418.000	385.000	319.000	303.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
99	99	D 20-Hẻm đường Hùng vương (sát đất bà Ngọc, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 41)	Hùng Vương	Hết đường	880.000	517.000	462.000	418.000	385.000	319.000	303.000
100	132	Đường hẻm Hùng Vương (Thôn Hồ Nước)	Từ đất nhà ông Hưng	Hết đường	528.000	418.000	374.000	341.000	308.000	259.000	253.000
101	100	Trần Khánh Dư (Đường Lê Lợi cũ)	Cách Mạng	Nguyễn Thiện Thuật	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
			Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Văn Cừ	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
			Nguyễn Văn Cừ	Yết Kiêu	1.540.000	1.023.000	924.000	825.000	759.000	605.000	561.000
			Yết Kiêu	Hết đường	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
102	101	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường quy hoạch	605.000	429.000	385.000	352.000	319.000	264.000	261.800
103	102	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	418.000	385.000	347.000	319.000	286.000	250.000	242.000
104	103	Võ Nguyên Giáp	Từ giáp xã Ia Glai	Trần Khánh Dư	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
			Trần Khánh Dư	Võ Thị Sáu	4.950.000	2.420.000	2.178.000	1.848.000	1.595.000	1.276.000	1.122.000
			Võ Thị Sáu	Hết đường	3.960.000	2.123.000	1.914.000	1.628.000	1.397.000	1.122.000	1.023.000
105	104	Đường 30/4	Phạm Văn Đồng	Quy hoạch số 4	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
106	105	Trường Sa	Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	5.500.000	2.640.000	2.332.000	1.980.000	1.705.000	1.375.000	1.188.000
			Phan Đình Phùng	UBMT TQ huyện	3.190.000	1.760.000	1.540.000	1.320.000	1.155.000	924.000	847.000
			Hùng Vương	Sân Vận động cũ	3.520.000	1.815.000	1.650.000	1.430.000	1.199.000	990.000	880.000
107	106	Hoàng Sa	Phan Đình Phùng	Trần Phú	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
108	107	02 tháng 9	Phạm Văn Đồng	Hết đường	3.300.000	1.782.000	1.595.000	1.375.000	1.177.000	946.000	858.000
109	108	Ngô Quyền	Quang Trung	Đường dây điện 500KV	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
			Đường dây điện 500KV	Hết đường	462.000	396.000	352.000	330.000	297.000	253.000	250.800
110	109	Nay Phin (công vào làng Kê)	Quang Trung	Đường quy hoạch	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
111	110	Lê Đức Thọ (đường vào thôn Thanh Bình)	Hùng Vương	Đường quy hoạch	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
112	111	Huỳnh Thúc Kháng	Đường quy hoạch	Lê Đức Thọ	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
113	112	Lê Trọng Tấn	Hùng Vương	Đường quy hoạch	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
114	113	Trần Bình Trọng	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
115	114	Chu Văn An	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
116	115	Trần Cao Vân	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thường Kiệt	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
117	116	Nguyễn Đường	Phan Đình Phùng	Nguyễn Chi Phương	2.200.000	1.518.000	1.364.000	1.155.000	1.001.000	803.000	737.000
118	117	Văn Tiến Dũng (Đường vào thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	792.000	495.000	451.000	396.000	374.000	308.000	297.000
Các đường trong khu Trung tâm hành chính và khu đô thị sinh thái phía đông thị trấn Chư Sê											

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
119	118	Phạm Ngọc Thạch (Đường N14)	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
120	119	Đường N15	D22	D26	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
121	120	Đường N16	D22	D26	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
122	121	Đường N17	D22	D26	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
123	122	Đường N18	D20	D23	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
124	123	Đường N19	D20	D24	2.640.000	1.672.000	1.485.000	1.265.000	1.100.000	880.000	814.000
125	124	Đường D16	Phan Đình Phùng	N14	2.750.000						
126	125	Đường D20	Phan Đình Phùng	Cách Mạng	3.190.000						
127	126	Đường D22	Phan Đình Phùng	N14	2.750.000						
128	127	Đường D23	N17	N19	2.640.000						
129	128	Đường D24	N17	Lê Duẩn (N10)	2.640.000						
130	129	Đường A Sanh (Đường D25)	Phan Đình Phùng	Cách Mạng	3.190.000						
131	130	Đường ven hồ nhánh phía Đông	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2.200.000						
132	131	Khuất Duy Tiến (Đường ven hồ nhánh phía Tây)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2.200.000						
133		Đường liên huyện	Quốc lộ 25	Hết ranh giới xã H'ông (tiếp giáp huyện Chư Pưh)	792.000						
134		Đường Ama Quang	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.595.000						

2. Điều chỉnh một số quy định về tên đường tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 56/2019/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
		Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	58	Ấu Cơ	Đinh Tiên Hoàng	Võ Thị Sáu	Ấu Cơ	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường
			Võ Thị Sáu	Hết đường		Võ Thị Sáu	Đường 17/3
2	61	Nay Der	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	Diên Hồng	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng
3	117	Đường vào thôn Hồ nước	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	Văn Tiến Dũng (Đường vào thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp
4	118	Đường N14	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	Phạm Ngọc Thạch (Đường N14)	Võ Nguyên Giáp	Hết đường
5	129	Đường D25	Phan Đình Phùng	Cách Mạng	Đường A Sanh (Đường D25)	Phan Đình Phùng	Cách Mạng
6	131	Đường ven hồ nhánh phía Tây	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	Khuất Duy Tiến (Đường ven hồ nhánh phía Tây)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Xã Ia Blang					
-		Khu vực 3		198.000	165.000	132.000	
-		Khu vực 4		176.000	143.000	126.000	106.000
2	2	Xã Đun					
-		Khu vực 1	1.650.000				
-		Khu vực 2	1.100.000	935.000			
-		Khu vực 3	840.000	605.000	495.000		
-		Khu vực 4	420.000	308.000			
-		Khu vực 5	360.000	220.000	165.000		
-		Khu vực 6	156.000	121.000			
3	4	Xã H'ông					
-		Khu vực 1	770.000	385.000	286.000	198.000	165.000
-		Khu vực 2	187.000	165.000	132.000	110.000	
4	5	Xã Ia Tiêm					
-		Khu vực 1		693.000	440.000	330.000	220.000
-		Khu vực 2		605.000	385.000	165.000	
-		Khu vực 3		242.000			
-		Khu vực 4		132.000	88.000		
5	6	Xã Bờ Ngoong					
-		Khu vực 1	1.540.000	1.166.000	726.000		275.000
-		Khu vực 3	1.020.000	576.000		220.000	
-		Khu vực 4	506.000	276.000	192.000		
-		Khu vực 5	180.000	144.000	110.000		
6	7	Xã Al Bá					
-		Khu vực 1	638.000	583.000	495.000	385.000	
-		Khu vực 2	352.000	231.000	165.000		
-		Khu vực 3	121.000	99.000			
7	8	Xã Ia Pal					
-		Khu vực 1	1.705.000	1.353.000			
8	11	Xã Ia Ko					
-		Khu vực 1	385.000	330.000			
9	13	Xã Kông HTok					
-		Khu vực 1	726.000	638.000	594.000		
-		Khu vực 2	231.000	176.000	110.000	88.000	
10	14	Xã Bar Maih					
-		Khu vực 1	341.000	275.000			

NW

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	TT Chư Sê	77.000	66.000	60.500	
2	3	Xã Dun	38.400	36.000	26.400	
3	5	Xã H' Bông	33.000	27.500	24.200	
4	6	Xã Ia Tiêm	41.800	33.000	27.500	
5	7	Xã Bờ Ngoong	44.000	35.200	30.800	
6	8	Xã Al Bá	36.300	30.800	24.200	22.000
7	9	Xã Ia Pal	50.600	39.600	28.600	

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị trấn Chư Sê tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT Chư Sê	85.800	77.000	72.600

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	TT Chư Sê	60.500	55.000	48.400	
2	2	Xã Ia Blang	33.000	26.400	24.200	18.700
3	5	Xã H' Bông	24.200	22.000	19.800	
4	6	Xã Ia Tiêm	28.600	26.400	24.200	

7. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn xã H' Bông tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã H' Bông	15.400	13.200	11.000

8. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn thị trấn Chư Sê tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Sê	39.600	33.000	28.600

W

9. Bổ sung quy định về giá đất ở của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Sê tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

9.1. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết Làng Á

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất (đồng/m ²)
1	Khu quy hoạch làng Á	804.000

9.2. Bảng giá đất khu dân cư làng Phăm Kleo Ngol

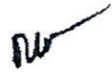
STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất (đồng/m ²)
1	Gồm các lô: A11, B20, D11, D20, F11, F20, H11, H20	930.000
2	Gồm các lô: A12, A 13, Từ lô B14-B19, Từ lô D12-D19, từ lô F12-F19, từ lô H12-H10	883.500

10. Thay thế cụm từ quy định tại số thứ tự số 9 Bảng giá đất khu công nghiệp Nam Pleiku tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Thay thế cụm từ: “Gồm các lô: TT1; TT2; F; A (từ lô A1 đến lô A9); B; E; G; C; D; H” thành cụm từ “Khu công nghiệp Nam Pleiku”.

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.



Phụ lục XV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Ia Grai tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
1	1	Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	Kpă Klong	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
			Kpă Klong	Hoàng Hoa Thám	2.400.000	1.920.000	1.800.000	1.680.000	1.320.000
			Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	4.680.000	3.120.000	2.880.000	2.760.000	2.520.000
			Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	7.920.000	6.360.000	5.760.000	5.520.000	5.040.000
			Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	4.920.000	3.960.000	3.600.000	3.480.000	3.120.000
			Cách Mạng	Đường vào nghĩa địa	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
2	2	Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	5.600.000	1.560.000	1.440.000	1.320.000	1.200.000
			Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Lý Thái Tổ	Hết ranh giới thị trấn	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000

nu

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
3	3	Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
			Trần Phú	Cách Mạng	2.400.000	1.920.000	1.800.000	1.680.000	1.320.000
4	4	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	6.000.000	4.800.000	4.320.000	4.200.000	3.840.000
5	5	Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Hai Bà Trưng	Quang Trung	3.000.000	2.400.000	2.160.000	1.920.000	1.560.000
			Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.080.000	516.000	468.000	444.000	408.000
6	6	Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Hùng Vương	Quang Trung	6.000.000	4.800.000	4.320.000	4.200.000	3.840.000
			Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
7	7	Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
			Hùng Vương	Quang Trung	2.400.000	1.920.000	1.800.000	1.680.000	1.320.000
			Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.188.000	516.000	468.000	444.000	408.000
8	8	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
			Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	2.400.000	1.920.000	1.800.000	1.680.000	1.320.000
			Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	6.000.000	4.800.000	4.320.000	4.200.000	3.840.000
			Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
			Cách Mạng	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn Ia Kha)	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
9	9	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	940.000	456.000	408.000	396.000	372.000
10	10	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
11	11	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
12	12	Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	564.000	456.000	408.000	396.000	372.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
13	13	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng - Quang Trung	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
14	14	Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
15	15	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
16	16	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
17	17	Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Tăng Bạt Hồ	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
18	18	Rơ Châm Ớt	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hồ	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
19	19	Kpã Klong	Trần Khánh Dư	Đình Tiên Hoàng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
20	20	Nguyễn Đình Chiều	Trần Khánh Dư	Đình Tiên Hoàng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
21	21	Nguyễn Du	Mương Ia Năng	Lý Thường Kiệt	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
			Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
22	22	Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	840.000	672.000	612.000	600.000	540.000
			Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
23	23	Trần Quốc Toàn	Lý Thường Kiệt	Đình Tiên Hoàng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
24	24	Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
25	25	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
26	26	Nguyễn Viết	Rơ Châm Ớt	Đường số 42	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
		Xuân		(Cạnh sân vận động)					
			Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
27	27	Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	840.000	672.000	612.000	600.000	540.000
28	28	Tăng Bạt Hổ	Rợ Châm Ốt	Hoàng Hoa Thám	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
29	29	Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Chu Văn An	Rợ Châm Ốt	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
30	30	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Kpă Klong	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
			Kpă Klong	Nguyễn Trãi	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000
31	31	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Du	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
			Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
32	32	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	Ngã 3 Hùng Vương - Cách Mạng - Lý Thường Kiệt	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
33	33	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
34	34	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	1.440.000	1.152.000	1.044.000	1.008.000	924.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
35	35	Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
36	36	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
37	37	Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	840.000	672.000	612.000	600.000	540.000
38	38	Tỉnh lộ 664	Ranh giới xã Ia Dêr	Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ	2.450.000	672.000	612.000	600.000	540.000
			Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ	Ngã 3 đường tránh	2.975.000	816.000	744.000	708.000	636.000
			Ngã 3 đường tránh	Ngõ Gia Tự (đoạn tiếp giáp với Lý Thường Kiệt)	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
			Đường vào nghĩa địa	Đường vào Thủy điện Ia Kha	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
			Đường vào Thủy điện Ia Kha	Giáp ranh giới xã Ia Tô	468.000	372.000	336.000	324.000	276.000
39	39	Cao Bá Quát (Đường sau trường nội trú cũ)	Võ Thị Sáu	Cách Mạng	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
40	40	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	Nguyễn Viết Xuân (đoạn Hoàng Hoa Thám - Lê Lai)	Hùng Vương	1.020.000	816.000	744.000	708.000	636.000
41	41	Bà Triệu (Đường số 43)	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
42	42	Tô Hiến Thành (đường cấp đất Biên phòng)	Kpã Klong	Bà Triệu	744.000	600.000	540.000	516.000	468.000
43	43	Lê Văn Tám (Đường 46)	Lê Hồng Phong	Cù Chính Lan	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
44	44	Đường số 47	Hùng Vương	Ngã 3 Cách Mạng-Quang Trung	564.000	456.000	408.000	396.000	372.000
45	45	Đường 49 (đường nhựa thôn Thắng Cường)	Hoàng Hoa Thám	Đường đất	564.000	456.000	408.000	396.000	372.000
46	46	Đường 50	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trãi	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
47	47	Đường 51	Nguyễn Trãi	Đường cụt	564.000	456.000	408.000	396.000	372.000
48	48	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	840.000	672.000	612.000	600.000	540.000
49	49	Đường vào CTCP Ia Grai	Đường TL 664	Ranh giới xã Ia Hrug	648.000	516.000	468.000	444.000	408.000
50	50	Đường khu dân cư còn lại thôn Thắng Cường (Trừ đường số 49)			468.000	372.000	336.000	324.000	276.000
51	51	Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1,2			408.000	336.000	300.000	276.000	264.000
52	52	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc Thôn 1, Thôn 2			408.000	336.000	300.000	276.000	264.000
53	53	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc các tổ dân phố			468.000	372.000	336.000	324.000	276.000
54	54	Đường vào nghĩa địa thị trấn			468.000	372.000	336.000	324.000	276.000
55	55	Các đường khu dân cư bên trong các làng (Làng Kép, làng Yam)			336.000	276.000	264.000	240.000	228.000

2. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Ia Grai tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Xã Ia Dêr					
-		Khu vực 1	3.600.000	3.000.000	1.960.000	1.600.000	1.350.000
-		Khu vực 2	1.800.000	1.440.000	1.245.000	1.012.500	
-		Khu vực 3	465.000	420.000	363.000	247.500	
2	2	Xã Ia Sao					
-		Khu vực 3	351.000				
3	3	Xã Ia Yok					
-		Khu vực 1					
+		Khu quy hoạch chợ trung tâm xã, đường Đ1		1.660.000			
+		Khu quy hoạch chợ trung tâm xã, đường Đ2			1.500.000		
+		Từ hết ranh giới cầu trước nông trường 706 đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Độ			2.625.000		
+		Khu quy hoạch trung tâm xã, đường Đ1, Đ2 (trừ đường quy hoạch xung quanh chợ)				1.088.000	

3. Điều chỉnh quy định về giá đất ở của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Ia Grai tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

3.1. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết đất thu hồi của Ban QLRPH Ia Grai

STT	Tên đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường QH D1 toàn khu	4.200.000

3.2. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư, thuộc khu đất UBND tỉnh thu hồi của Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh bàn giao về địa phương quản lý

STT	Tên đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Quy hoạch toàn khu	1.350.000

3.3. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Ia Sao

STT	Tên đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Quy hoạch toàn khu	800.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN I MỤC C PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Dêr như sau:

“1. Xã Ia Dêr

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku qua xã Ia Dêr), tiếp giáp tỉnh lộ 664

- Vị trí 5:

+ Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku

+ Từ hết ngã 3 xí nghiệp Việt Tân đến giáp ranh giới thị trấn Ia Kha

2. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Sao như sau:

a) Khu vực 1:

- Vị trí 4: Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku

3. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Pêch như sau:

“5. Xã Ia Pêch

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku đi qua xã Ia Pêch), đường liên xã:

- Vị trí 1:

+ Từ ngã ba làng Sát Tàu đến hết ranh giới làng O Grang.

- Vị trí 2:

+ Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku

+ Tiếp đến hết ranh giới xã Ia Pêch.

4. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Hrug như sau:

“6. Xã Ia Hrug

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku đi qua xã Ia Hrug), đường khu trung tâm xã, đường liên xã

- Vị trí 1:

+ Đoạn từ ngã ba thôn 1 đến giáp ranh thị trấn.

- Vị trí 2:

+ Đoạn từ hết ngã ba làng Blo Dung (làng me cũ) đi tỉnh lộ 664 .

+ Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku.

- Vị trí 3:

+ Từ ngã ba thôn 1 đến hết ranh giới trường Nguyễn Bình Khiêm.

b) Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, nội thôn. Hủy bỏ

- Vị trí 1: Từ ngã 3 Thôn 1 đến giáp ranh thị trấn (qua công ty TNHH cà phê Ia Grai).

- Vị trí 2: Đoạn từ hết ngã 3 làng Blo Dung (làng Me cũ) đi Tỉnh lộ 664.

- Vị trí 3: Từ ngã 3 Thôn 1 đến hết ranh giới trường Nguyễn Bình Khiêm;

5. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia O như sau:

“10. Xã Ia O

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 14C và đường Tỉnh lộ 664:

- Vị trí 1:

+ Từ ngã 3 đài tưởng niệm đến giáp ngã 3 làng Dăng (giáp khu quy hoạch).

- Vị trí 2:

+ Hết ranh giới cầu Ia Chiã đến giáp ngã ba đài tưởng niệm.

IV. THAY THẾ, BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/20219/QĐ-UBND

1. Thay thế, bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Dêr như sau:

b) Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp các đường cắt Tỉnh lộ 664 đi vào các làng, các khu dân cư tiếp giáp thành phố Pleiku

- Bãi bỏ quy định Vị trí 4: Từ hết ngã 3 xí nghiệp Việt Tân đến giáp ranh

giới thị trấn Ia Kha

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

Thay thế cụm từ “Đoạn từ trước trường tiểu học Ngô Mây đến hết làng Brel 3” bằng cụm từ “Đoạn từ trước trường tiểu học Ngô Mây đến hết làng Breng 3”.

2. Bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Pếch như sau:

- Bãi bỏ cách xác định Khu vực 2.

3. Bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia O như sau:

- Bãi bỏ cách xác định vị trí 1 và vị trí 2, Khu vực 2.



PHỤ LỤC XVI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 58/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KHÔNG CHRO, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ
SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 58/2019/QĐ-UBND
ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến
đường trên địa bàn huyện Kông Chro tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
1	1	Lê Lai	Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	Nguyễn Văn Trỗi	189.000
2	2	Nguyễn Huệ	Hết ranh giới trường Chu Văn An	Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	330.000
3	6	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	207.000
			Nguyễn Du	Trần Phú	322.000
4	8	Kpă Klong	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	667.000
			Phan Bội Châu	Hết ranh giới điểm trường TH Nguyễn Thị Minh Khai)	385.000
5	9	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	345.000
6	14	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	385.000
			Trần Hưng Đạo (nối dài)	Hết ranh giới Thác lớn Ya Rung	220.000
7	15	Nguyễn Văn Trỗi	Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mô tập trung	Lê Lai	220.000
8	16	Anh Hùng Núp	Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	Đường B2	638.000
			Đầu ranh giới Suối P' Yang	Ranh giới xã Yang Nam	189.000
9	23	Đường C1	Nguyễn Huệ (nối dài)	Hết đường	178.500
10	24	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn	Nguyễn Văn Trỗi	210.000

NW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
11	25	Quy hoạch 1 (QH1)	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn	Nguyễn Văn Trỗi	210.000
12	30	Đường D19	Kpã Klong	Võ Thị Sáu	210.000
13	33	Nguyễn Huệ	Cuối cầu Yang Trung	Anh hùng Núp	828.000
14		Đường Quy hoạch Đ6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Đường Nguyễn Văn Trỗi	350.000
15		Đường Quy hoạch Đ3	Đường Quy hoạch Đ6	Sau đường Huyện đội	350.000

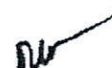
2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Kông Chro tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất
				Vị trí 1
1	1	Xã An Trung	Khu vực 1	169.400
2	2	Xã Yang Trung	Khu vực 1	121.000
3	3	Xã Kông Yang	Khu vực 1	137.500
4	4	Xã Chợ Long	Khu vực 1	121.000

III. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 58/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.



PHỤ LỤC XVII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐỨC CƠ, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường
trên địa bàn huyện Đức Cơ tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1
1	1	Quang Trung	Ranh giới thị trấn Chư Ty - xã Ia Krêl	Nguyễn Thái Học	1.053.000	594.000	495.000
			Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	1.404.000	737.000	660.000
			Trần Bình Trọng	Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	2.106.000	1.056.000	880.000
			Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	Nguyễn Văn Trỗi	2.925.000	1.320.000	1.188.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	4.680.000	2.244.000	2.013.000
			Tăng Bạt Hổ	Chu Văn An	2.925.000	1.320.000	1.188.000
			Chu Văn An	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	1.404.000	737.000	660.000
			Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	1.053.000	594.000	495.000
			Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	Hết ranh giới Thị trấn	936.000	517.000	440.000
2	2	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2.070.000	1.056.000	880.000
3	3	Trần Phú	Phan Đình Phùng	Siu Blêh	690.000	374.000	330.000
			Siu Blêh	Hết đường	575.000	341.000	308.000
4	4	Tăng Bạt Hổ	Quang Trung	Phan Đình Phùng	690.000	374.000	330.000
			Phan Đình Phùng	Siu Blêh	575.000	341.000	308.000

NW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1
			Siu Blêh	Hết ranh giới thị trấn	345.000	286.000	264.000
			Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	690.000	374.000	330.000
			Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	1.035.000	594.000	495.000
5	5	Lê Lợi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	575.000	341.000	308.000
			Phan Đình Phùng	Siu Blêh	345.000	286.000	264.000
			Quang Trung	Anh Hùng Núp	575.000	341.000	308.000
6	6	Kpa Klong	Quang Trung	Siu Blêh	690.000	374.000	330.000
			Siu Blêh	Đường vào làng Trol đen	575.000	341.000	308.000
			Đường vào làng Trol đen	Hết ranh giới thị trấn	460.000	319.000	297.000
7	7	Phan Đình Phùng	Ngã ba trước Đài truyền hình	Kpa Klong	575.000	341.000	308.000
			Kpa Klong	Nguyễn Văn Trỗi	1.035.000	594.000	495.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	2.070.000	1.056.000	880.000
8	8	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	Lê Duẩn	1.380.000	737.000	660.000
			Lê Duẩn	Lý Thái Tổ	1.035.000	594.000	495.000
			Lý Thái Tổ	Hết ranh giới Trung tâm BDCT huyện	575.000	341.000	308.000
			Hết ranh giới Trung tâm BDCT huyện	Hết đường	460.000	319.000	297.000
9	9	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	575.000	341.000	308.000
			Trần Bình Trọng	Phan Đình Phùng (trước Đài TTTH)	690.000	374.000	330.000
10	10	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	690.000	374.000	330.000
			Võ Thị Sáu	Hết đường	345.000	286.000	264.000
11	11	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	575.000	341.000	308.000
			Võ Thị Sáu	Lê Lai	345.000	286.000	264.000
12	12	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Lê Lai	345.000	286.000	264.000
13	13	Lê Lai	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	460.000	319.000	297.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên	
						Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1
14	14	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn Chư Ty - xã Ia Kriêng	460.000	319.000	297.000
			Quang Trung	Tôn Đức Thắng	575.000	341.000	308.000
15	15	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	Thanh Niên	575.000	341.000	308.000
16	16	Thanh Niên	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	575.000	341.000	308.000
17	17	Cách Mạng	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	690.000	374.000	330.000
			Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới thị trấn	575.000	341.000	308.000
18	18	Nguyễn Đình Chiểu	Cách Mạng	Hết đường	230.000	198.000	187.000
19	19	Siu Bliêh	Tăng Bạt Hổ	KpaKlong	575.000	341.000	308.000
20	20	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	920.000	517.000	440.000
			Lê Lợi (nối dài)	Hoàng Văn Thụ	1.035.000	594.000	495.000
			Hoàng Văn Thụ	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	1.610.000	990.000	825.000
			Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	920.000	517.000	440.000
			Chu Văn An	Cách Mạng	690.000	374.000	330.000
21	21	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	690.000	374.000	330.000
			Lê Lợi (nối dài)	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	920.000	517.000	440.000
			Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	690.000	374.000	330.000
			Chu Văn An	Hết đường	575.000	341.000	308.000
22	22	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	690.000	374.000	330.000
			Lê Lợi (Nối dài)	Tăng Bạt Hổ	920.000	517.000	440.000
			Tăng Bạt Hổ	Hết đường	575.000	341.000	308.000
23	23	Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Hoàng Văn Thụ	1.035.000	594.000	495.000
			Hoàng Văn Thụ	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua bệnh viện)	1.610.000	990.000	825.000
			Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua bệnh viện)	Hết đường	690.000	374.000	330.000
24	24	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Anh Hùng Núp	1.380.000	737.000	660.000
25	25	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Thanh Niên	920.000	517.000	440.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1
26	26	Đường vào làng Trol Đen	Kpa Klong	Hết đường	172.500		
27	27	Đường quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn Chư Ty)	Siu Bleh	Hết đường	345.000	286.000	264.000
28	28	Đường QH sau trụ sở Chi cục Thống kê	Đầu đường	Hết đường	460.000	319.000	297.000
29	29	Đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)	Đầu đường	Hết đường	172.500		
30	30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	Nguyễn Thái Học	575.000	341.000	308.000
31	31	Các đường QH phía tây Nghĩa trang Liệt sỹ	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	230.000	198.000	187.000
32	32	Các đường QH giữa đường Nguyễn Chí Thanh và đường Anh Hùng Núp	Tăng Bạt Hổ	Hoàng Văn Thụ	460.000	319.000	297.000
			Tăng Bạt Hổ	Đường QH D7	460.000	319.000	297.000
			Đường QH D7	Anh hùng Núp	460.000	319.000	297.000
33	33	Chu Văn An	Quang Trung	Anh Hùng Núp	575.000	341.000	308.000
34	34	Phan Bội Châu	Quang Trung	Giáp ranh giới TT Chư Ty - xã Ia Pnôn	345.000	286.000	264.000
35	35	Đường tuyến II, III (Khu vực Tổ dân phố 7)	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Phan Bội Châu	690.000	374.000	330.000
			Công an huyện	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	575.000	341.000	308.000
36	36	Đường QH giữa đường Quang Trung và Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Hết đường	460.000	319.000	297.000
37	37	Nguyễn Du	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	575.000	341.000	308.000
38	38	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	575.000	341.000	308.000
39	39	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	575.000	341.000	308.000
40	40	Trần Nhân Tông	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	575.000	341.000	308.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1
41	41	Ngô Mây	Phạm Văn Đồng	Anh hùng Núp	575.000	341.000	308.000
42	42	Nguyễn An Ninh	Phạm Văn Đồng	Anh hùng Núp	575.000	341.000	308.000
43	43	Huỳnh Thúc Kháng	Trường Chinh	Anh hùng Núp	575.000	341.000	308.000
44	44	Cù Chính Lan	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	690.000	374.000	330.000
			Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	575.000	341.000	308.000
45	45	Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla	Thanh Niên	Đường đất khu dân cư TDP 5 cũ (đường Tôn Đức Thắng nối dài)	575.000	341.000	308.000
				Đường đất khu dân cư TDP 5 cũ (đường Tôn Đức Thắng nối dài)	460.000	319.000	297.000
				Quang Trung (tổ dân phố 7)	460.000	319.000	297.000
				Tăng Bạt Hổ	460.000	319.000	297.000
			Kpăh Klong	Lê Duẩn	345.000	286.000	264.000
46	46	Các đường QH khu dân cư phía đông trường Nội trú	Anh Hùng Núp	Đường liên xã	460.000	319.000	297.000
47	47	Các đường quy hoạch khu dân cư tổ dân phố 1 (cạnh trường TH Nguyễn Văn Trỗi)	Tôn Đức Thắng	Đường liên xã	575.000	341.000	308.000
48	48	Các đường hiện trạng khu dân cư tổ dân phố 5 (cũ)	Tôn Đức Thắng	Giáp ranh giới TT Chư Ty - xã Ia Dôk	230.000	198.000	187.000
			Anh Hùng Núp	Hết đường	230.000	198.000	187.000

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Đức Cơ tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Ia Din				
		Khu vực 1	529.000			
		Khu vực 2	138.000			
2	2	Xã Ia Lang				
		Khu vực 1	138.000	102.000	72.000	
		Khu vực 2	87.000	75.000	69.000	61.000
3	3	Xã Ia Krêl				
		Khu vực 1	901.000	529.000	339.000	168.000
		Khu vực 2	176.000	138.000	102.000	74.000
4	4	Xã Ia Kriêng				
		Khu vực 1	901.000	529.000		
		Khu vực 2	230.000	173.000		
		Khu vực 3	104.000	98.000		
5	5	Xã Ia Kla				
		Khu vực 1	529.000	336.000		
		Khu vực 2	276.000			123.000
		Khu vực 3	102.000			74.000
6	6	Xã Ia Đơk				
		Khu vực 1	276.000			
		Khu vực 2	115.000			
7	7	Xã Ia Pnôn				
		Khu vực 1	529.000			
		Khu vực 2	198.000	132.000	88.000	72.600
8	8	Xã Ia Nan				
		Khu vực 1	529.000			
		Khu vực 2	198.000			
		Khu vực 3	93.500			
9	9	Xã Ia Đom				
		Khu vực 1	529.000			
		Khu vực 2	276.000			
		Khu vực 3	99.000	93.500		

nu

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đức Cơ tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Chư Ty	21.000	17.200	
2	2	Xã Ia Din	15.000		
3	3	Xã Ia Lang	13.800	11.500	9.700
4	4	Xã Ia Krêl	15.600	13.200	11.400
5	5	Xã Ia Kriêng	15.200	11.800	
6	6	Xã Ia Kla	15.200		
7	7	Xã Ia Dok	15.000		
8	8	Xã Ia Pnôn	15.200	12.700	10.900
9	9	Xã Ia Nan	15.000		
10	10	Xã Ia Dom	15.200	13.000	10.900

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đức Cơ tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	1	Thị trấn Chư Ty	22.500	19.300
2	3	Xã Ia Lang	14.600	12.700
3	4	Xã Ia Krêl	16.600	14.600
4	5	Xã Ia Kriêng	15.200	

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn xã Ia Krêl tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Krêl	7.600	6.000	4.900

Handwritten signature

6. Bổ sung một số quy định về giá đất ở của một số vị trí trên địa bàn huyện Đức Cơ tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

6.1. Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 7 (phía đông Công an huyện, đường vào xã Ia Pnôn), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Phan Bội Châu	Quang Trung	Đường liên xã	1.100.000
		Đường liên xã	Hết khu quy hoạch	1.000.000
2	Đường Q.H Đ1	Phan Bộ Châu	Hết khu quy hoạch	900.000
3	Đường Q.H Đ2	Phan Bộ Châu	Hết khu quy hoạch	850.000
4	Đường Q.H Đ3	Đường Q.H Đ1	Đường Q.H Đ2	800.000
5	Đường liên xã	Đất cao su hiện trạng	Đất cao su hiện trạng	850.000

6.2. Khu quy hoạch khu dân cư tổ dân phố 6 (giáp trường phổ thông dân tộc nội trú), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Anh Hùng Núp	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Ranh giới trường phổ thông dân tộc nội trú	1.680.000
2	Đường Q.H Đ6	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường Q.H Đ3	1.140.000
3	Đường Q.H Đ5	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường Q.H Đ3	1.000.000
4	Đường Q.H Đ3	Đường quy hoạch Đ1 (đường Vành Đai Bắc)	Anh Hùng Núp	1.140.000

6.3. Khu quy hoạch điểm dân cư làng Nêh, xã Ia Din, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường liên xã	Đường quy hoạch Đ1	Hết khu quy hoạch	380.000

6.4. Khu quy hoạch điểm dân cư thôn Đồng Tâm 2, xã Ia Din, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường tuyến II	Đất khu dân cư hiện trạng	Đất khu dân cư hiện trạng	450.000

nu

6.5. Khu quy hoạch điểm dân cư làng Yít Tú, xã Ia Din, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường liên xã	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch Đ3	700.000

6.6. Khu quy hoạch điểm dân cư thôn Ia Lâm (đường vào UBND xã Ia Kriêng), xã Ia Kriêng, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường liên xã	Đất khu dân cư hiện trạng (quốc lộ 19)	Đường quy hoạch Đ1	1.400.000

6.7. Khu quy hoạch điểm dân cư thôn Ia Lâm, xã Ia Kriêng, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường QH Đ1	Đường QH Đ3	Đường QH Đ6	640.000

6.8. Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Dom, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Quốc lộ 19	Đường quy hoạch Đ4	Đường quy hoạch Đ6	1.740.000
2	Đường quy hoạch Đ2 (Khu A)	Đất cao su hiện trạng	Đường quy hoạch Đ4	960.000
3	Đường quy hoạch Đ4 (Khu A)	Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ2	960.000

6.9. Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường liên xã (Khu C)	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch Đ3	630.000

6.10. Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Quốc lộ 19	Đường quy hoạch Đ1	Đường quy hoạch Đ2	1.900.000



6.11. Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Quốc lộ 19	Đất quy hoạch trường mẫu giáo (MG-1)	Đường số 5	1.403.000
		Đất quy hoạch trụ sở thôn	Đường số 2	1.380.000
2	Đường số 1	Ranh giới quy hoạch Nhà Văn hóa	Đường số 3	600.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 59/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.



Phụ lục X
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường,
tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Prông tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại
đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
1	1	Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Phìn	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	550.000
			Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	Đường QH D5	1.100.000
			Đường QH D5	Hết cầu xi măng	1.650.000
			Hết cầu xi măng	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	2.420.000
			Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Drang	2.200.000
2	2	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.100.000
3	3	Trần Phú	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	2.200.000
			Nguyễn Trãi	Ngã 3 Nguyễn Văn Trỗi	880.000
			Ngã 3 Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	660.000
4	4	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.200.000
5	5	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	1.650.000
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.430.000
			Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	1.100.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	484.000
6	6	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2.200.000
			Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	990.000
7	7	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	990.000
8	8	Kpă Klong	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	990.000
			Lê Quý Đôn	Trần Phú	880.000
9	9	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	484.000
10	10	Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	1.430.000
			Hùng Vương	Phan Đình Phùng	423.500

W

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
11	11	Phan Đình Phùng	Hùng Vương (nhà ông Hiền)	Kênh thủy lợi	423.500
			Kênh thủy lợi	Phan Bội Châu	363.000
12	12	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hết đường	880.000
13	13	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình Khiêm	Hết đường	423.500
14	14	Lê Lợi	Hùng Vương	Hết đường	1.100.000
15	15	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Hết đường	484.000
16	16	Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Hết đường	423.500
17	17	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Đường D19 (QH.10)	550.000
18	18	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	880.000
19	19	Bà Triệu	Lê Lợi	Phan Bội Châu	302.500
20	20	Sư Vạn Hạnh	Hùng Vương	Ngã 3 đường D2 khu QH khu vực I	484.000
			Ngã 3 đường D2 khu QH khu vực I	Hết đường (cầu đội 2)	363.000
21	21	Lý Thái Tổ	Sư Vạn Hạnh	Hết đường	423.500
22	22	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.200.000
			Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.100.000
23	23	Cách Mạng	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	302.500
24	24	Wừu	Hùng Vương	Hết đường	363.000
25	25	Đường 30 - 4	Tôn Thất Tùng	Sư Vạn Hạnh	302.500
26	26	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Trãi (nối dài)	Trần Phú nối dài	363.000
			Trần Phú nối dài	Cuối đường	302.500
27	27	Đường QH số 1	Nguyễn Trãi	Hoàng Hoa Thám	880.000
28	28	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	550.000
			Hà Huy Tập	Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	423.500
			Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	Hết đường	423.500
29	29	Đường QH số 3	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	550.000
			Hà Huy Tập	Đường QH số 7 (Lô 58)	423.500
			Đường QH số 7 (Lô 58)	Hoàng Văn Thụ	423.500
30	30	Đặng Huy Trứ	Phan Châu Trinh	Bùi Thị Xuân	423.500
31	31	Hà Huy Tập	Nguyễn Trãi	Đường QH số 3	423.500
			Đường QH số 3	Đường QH số 18	363.000
			Đường QH số 18	Hết đường	302.500
32	32	Đường QH số 6	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	550.000
33	33	Đường QH số 7	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	423.500
34	34	Đường QH số 8	Toàn tuyến		302.500
35	34	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Đặng Thùy Trâm	302.500
36	35	Ngô Văn Sở	Cao Bá Quát	Đặng Thùy Trâm	363.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
37	36	Cao Bá Quát	Lê Hồng Phong	Trần Phú nối dài	363.000
38	37	Ngô Quyền	Đường quy hoạch số 19	Trần Phú	363.000
39	38	Các đường QH khác còn lại trong khu QH Đồi Tràm	Toàn tuyến		242.000
40	39	Tăng Bạt Hổ	Đặng Thùy Trâm	Bà Triệu (quy hoạch nối dài)	363.000
41	40	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Ngã 3 nhà ông Xuất	550.000
			Ngã 3 nhà ông Xuất	Hết đường	423.500
42	41	Đường bên nhà Ông Phú, thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (Nhà ông Phú)	Nguyễn Văn Trỗi	363.000
43	42	Đường bên nhà Bà Tòa, thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (Nhà bà Tòa)	Đặng Thùy Trâm	423.500
44	43	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu treo	550.000
45	44	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư Làng Bò, tổ 1, 2, 3,5, 6, thôn Đông Hà, thôn 6	Toàn tuyến		242.000
46	45	Đường liên xã Ia Kly	Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Kly	550.000
47	46	Đào Duy Từ	Tôn Thất Thuyết	Phan Châu Trinh	302.500
48	47	Đường QH sau UBND huyện	Hùng Vương	Kpăklong	990.000
49	48	Đường vào bãi rác	Hùng Vương	Bãi rác	242.000
50	49	Đường bên nhà bà Hoa (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	302.500
51	50	Đường bên nhà Ông Luật (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	302.500
52	51	Đường bên nhà ông Tấn Hưng (tổ 4) vào trường MN Sao Mai	Hùng Vương	Kpă Klong (nhà ông Hào)	423.500
53	52	Đường bên nhà bà Vân (tổ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào trường mầm non Sao Mai	423.500
54	53	Đường bên nhà ông Bê (tổ 4)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	302.500
55	54	Đường liên thôn TDP 6 dãy 2	Ngã 3 đường nhà ông Minh	Đến ngã 3 hội trường TDP 6	302.500
			Đến ngã 3 hội trường TDP 6	Ngã 3 đường đi bãi rác	242.000
56	55	Đường liên thôn Làng Bò dãy 2	Ngã 3 đường Hùng Vương (nhà ông Mạnh)	Ngã 4 hội trường thôn làng Bò	302.500
57	56	Đường liên thôn Làng Bò dãy 3	Toàn tuyến		242.000
58	57	Đường hẻm Võ Thị Sáu nhà Ông Trang	Võ Thị Sáu	Hùng Vương (nhà Phương Bảy)	302.500
59	58	Đường hẻm Kpă Klong	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoan	Hết đường nhà ông Lục Mai	302.500
60	59	Đường hẻm Lê Quý Đôn	Đầu ranh giới nhà ông Mơ, Lương	Hết đường	302.500
61	60	Đường liên thôn Đông Hà đi thôn 6	Nguyễn Trãi	Ngã 3 đường vành đai (vườn ông Nhẽ)	242.000
62	61	Đường hẻm Hùng Vương tổ 2	Đầu ranh giới cửa hàng ông Hòa Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	363.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
			Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	Hết đường	242.000
63		Lê Chân ((đường N13 (quy hoạch Đ3))	Đường D6 (QH.Đ9)	Đường D1 (QH. Đ2)	500.000
64		Mạc Đình Chi (đường N12)	Đường D3 (QH.Đ7)	Đường D1 (QH.Đ2)	500.000
65		Trần Khánh Dư (đường D7)	Đặng Thùy Trâm	Đường quy hoạch	400.000
66		Nguyễn Huệ (đường D1 (quy hoạch D2))	Đường Hùng Vương	Ranh giới thị trấn	500.000
67		Phùng Hưng (Đường N14)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Vành đai phía Nam	400.000
68		Phùng Khắc Khoan (đường quy hoạch)	Đường Hùng Vương	Đường N2	400.000
69		Lý Thường Kiệt (đường D17)	Đường Hùng Vương	Đường Sư Vạn Hạnh	500.000
70		Ngô Sỹ Liên (đường quy hoạch số 24)	Đường quy hoạch số 20	Đường D12	500.000
71		Đinh Bộ Lĩnh (đường quy hoạch)	Đường N5	Đường quy hoạch	500.000
72		Mai Thúc Loan (đường N5)	Đường quy hoạch	Đường quy hoạch	400.000
73		Hồ Tùng Mậu (đường quy hoạch)	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	500.000
74		Phan Châu Trinh (đường quy hoạch D3)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch D2	400.000
75		Nguyễn Viết Xuân (đường N15)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường D5	400.000
76		Bùi Thị Xuân (đường quy hoạch D2)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường N17 (QH.D1)	500.000



2. Điều chỉnh một số quy định về tên đường tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị

STT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 52/2019/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	Phan Huy Chú	Hoàng Diệu	Nguyễn Huệ	Phan Huy Chú	Đường D6 (QH.Đ9)	Đường D1 (QH.Đ2)
2	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Đường D19 (QH.10)
3	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh		Lê Hồng Phong	Cuối đường
4	Đặng Thùy Trâm	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nghiêm	Trần Phú nối dài	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Trãi (nối dài)	Trần Phú nối dài
		Trần Phú nối dài	Hết ranh giới vườn ông Nhẽ		Trần Phú nối dài	Cuối đường
5	Đặng Huy Trứ	Lê Hồng Phong	Đường QH số 6	Đặng Huy Trứ	Phan Châu Trinh	Bùi Thị Xuân
6	Hoàng Văn Thụ	Toàn tuyến		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Đặng Thùy Trâm
7	Cao Bá Quát	Lê Hồng Phong	Trần Phú nối dài	Cao Bá Quát	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú
8	Ngô Quyền	Ngô Văn Sở	Trần Phú nối dài	Ngô Quyền	Đường quy hoạch số 19	Trần Phú
9	Tăng Bạt Hổ	Hùng Vương	Hết đường	Tăng Bạt Hổ	Đặng Thùy Trâm	Bà Triệu (quy hoạch nối dài)
10	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương (nhà Ô Mậu Quế)	Ngã 3 nhà ông Xuất	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Ngã 3 nhà ông Xuất
		Ngã 3 nhà ông Xuất	Hết khu dân cư		Ngã 3 nhà ông Xuất	Hết đường
11	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu treo	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Chí Thanh	Đỉnh Núp
12	Đào Duy Từ	Đường QH D2	Cầu treo	Đào Duy Từ	Tôn Thất Thuyết	Phan Châu Trinh

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Prông tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	1	Xã Bàu Cạn		
		Khu vực 1	990.000	715.000
		Khu vực 2	825.000	495.000
2	2	Xã Thăng Hưng		
		Khu vực 1	660.000	495.000
3	3	Xã Bình Giáo		
		Khu vực 1	594.000	506.000
4	4	Xã Ia Bàng		
		Khu vực 1	924.000	792.000
		Khu vực 2	363.000	
5	5	Xã Ia Púch		
		Khu vực 1	154.000	
6	6	Xã Ia Mơ		
		Khu vực 1	143.000	
7	7	Xã Ia Phìn		
		Khu vực 1	594.000	506.000
8	8	Xã Ia Drang		
		Khu vực 1	1.870.000	
9	10	Xã Ia O		
		Khu vực 1	275.000	220.000
		Khu vực 2	121.000	
10	13	Xã Ia Pia		
		Khu vực 1	462.000	

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn xã Bàu Cạn tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bàu Cạn	22.200	20.930	18.200

5. Điều chỉnh quy định về giá đất ở, tên đường và cách xác định của một số vị trí trên địa bàn huyện Chư Prông tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
I	2	Khu quy hoạch phía Tây thị trấn (khu vực II, 42 ha)			
1		Hoàng Diệu	Hùng Vương	Bà Triệu	500.000
2		Phan Huy Chú	Hoàng Diệu	Nguyễn Huệ	700.000
3		Đường QH D5 (Đi đội 3)	Hùng Vương	Hết đường QH D10	1.000.000
			Đường QH	Hết đường (trong	800.000

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
			D10	khu QH)	
4		Đặng Trần Côn	Hùng Vương	Đường N17 (QH Đ3)	500.000
5		Lương Định Của	Hùng Vương	Bà Triệu	600.000
6		Đoàn Thị Diễm	Hùng Vương	Phan Huy Chú	500.000
7		Ngô Thi Nhậm	Trần Phú	Đường D12	500.000
8		Đường QH D12	Lương Định Của	Nguyễn Huệ	400.000
9		Hàm Nghi	Nguyễn Trãi	Đường D12	500.000
10		Tôn Thất Thuyết	Hồ Xuân Hương	Đặng Thùy Trâm	400.000
11		Hà Huy Tập	Nguyễn Trãi	Đặng Thùy Trâm	423.500
II	3	Khu quy hoạch phía Đông bắc thị trấn (khu vực I)			
1		Đinh Núp	Hùng Vương	Hết đường	250.000
III	6	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đồng Tâm, xã Bàu Cạn			
1		Đường Quốc lộ 19	Đường QH A1	Đường QH A3	2.115.000
2		Đường QH A1	Quốc lộ 19	Hết đường	1.175.000
3		Đường QH A2	Đường QH A1	Đường QH A3	1.175.000
4		Đường QH A3	Quốc lộ 19	Hết đường	1.175.000
IV	7	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đoàn Kết, xã Bàu Cạn (trụ sở UBND xã cũ)			
1		Đường Quốc lộ 19	Đường QH A2	Đường QH A3	1.170.000
2		Đường QH A1	Đường QH A2	Đường QH A3	715.000
V	8	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng xã Bàu Cạn (Đổi diện UBND xã Bàu Cạn 12,9 ha)			
1		Đường Tỉnh lộ 663	Đường QH A4	Đường QH A1	2.700.000
2		Đường QH A1	Tỉnh lộ 663	Đường QH A6	1.350.000
			Đường QH A6	Đường QH A5	1.125.000
3		Đường QH A2	Đường QH A8	Đường QH A6	1.350.000
			Đường QH A6	Đường QH A5	1.125.000
4		Đường QH A3	Đường QH A8	Đường QH A6	1.350.000
5		Đường QH A4	Tỉnh lộ 663	Đường QH A6	1.350.000
6		Đường QH A5	Đường QH A1	Hết đường	1.125.000
7		Đường QH A6	Đường QH A1	Đường QH A4	1.350.000
8		Đường QH A7	Đường QH A1	Đường QH A4	1.350.000
9		Đường QH A8	Đường QH A1	Đường QH A4	1.350.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. THAY THẾ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/20219/QĐ-UBND

1. Thay thế một số cụm từ quy định đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Prông tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

- Thay thế cụm từ “Đường vành đai thôn 6 (đường QH số 15)” bằng cụm từ “Đặng Thùy Trâm”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 02” bằng cụm từ “Hoàng Hoa Thám”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 04” bằng cụm từ “Đặng Huy Trứ”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 05” bằng cụm từ “Hà Huy Tập”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 09” bằng cụm từ “Hoàng Văn Thụ”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 20” bằng cụm từ “Ngô Văn Sở”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 21” bằng cụm từ “Cao Bá Quát”.

- Thay thế cụm từ “Đường QH số 29” bằng cụm từ “Ngô Quyền”.

- Thay thế cụm từ “Đường vào Hội trường TDP 5” bằng cụm từ “Tăng Bạt Hổ”.

- Thay thế cụm từ “Đường đi làng La cũ (tổ 3,5)” bằng cụm từ “Huỳnh Thúc Kháng”.

- Thay thế cụm từ “Đường ven hồ thị trấn” bằng cụm từ “Hồ Xuân Hương”.

- Thay thế cụm từ “Đường đi cầu treo” bằng cụm từ “Đào Duy Từ”.

2. Thay thế cụm từ quy định đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Prông tại Bảng số 11: Bảng giá đất khu công nghiệp Nam Pleiku

Thay thế cụm từ: “Gồm các lô G, H, J, M, TT3” thành cụm từ “Khu công nghiệp Nam Pleiku”.



Phụ lục XI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 53/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN MANG YANG, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Mang Yang tại
Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Trần Hưng Đạo (QL19)	Cầu Châu Khê	Hết RG Công phụ TTTM	2.640.000	1.056.000	924.000	792.000	660.000	528.000	396.000
			Hết RG Công phụ TTTM	Tôn Đức Thắng	3.960.000	1.920.000	1.680.000	1.440.000	1.200.000	948.000	708.000
			Tôn Đức Thắng	Tuệ Tĩnh	3.240.000	1.320.000	1.140.000	972.000	816.000	648.000	492.000
			Tuệ Tĩnh	Đường vào làng Đê Hrel	2.640.000	1.056.000	924.000	792.000	660.000	528.000	396.000
			Đường vào làng Đê Hrel	Cầu Linh Nham	2.160.000	864.000	756.000	636.000	540.000	432.000	324.000
2	2	Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	2.070.000	828.000	725.000	610.000	518.000	414.000	311.000
			Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	2.420.000	968.000	847.000	726.000	605.000	484.000	363.000

Nu

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
3	3	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 vào trường Chu Văn An	1.265.000	713.000	633.000	552.000	472.000	380.000	276.000
			Ngã 4 vào trường Chu Văn An	Hết đường	946.000	374.000	330.000	286.000	242.000	187.000	143.000
4	5	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Ngã 4 trường Chu Văn An	1.265.000	713.000	633.000	552.000	472.000	380.000	276.000
			Ngã 4 trường Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	989.000	391.000	345.000	299.000	253.000	196.000	150.000
5	14	Quang Trung	Toàn tuyến		1.600.000	720.000	682.000	630.000	530.000	450.000	360.000
6	15	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	1.920.000	720.000	682.000	630.000	530.000	450.000	360.000
			Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	1.265.000	363.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000
			Nguyễn Văn Linh	Đường Vành đai phía Bắc	713.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000
			Đường Vành đai phía Bắc	Hết đường	472.000	200.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000
7	20	Đường vành đai phía bắc thị trấn	Lê Hồng Phong	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	587.000	276.000	202.000	150.000	133.000	121.000	110.000
			Đường phía Tây Trường Chu Văn An	Hết đường	414.000	196.000	173.000	127.000	115.000	104.000	98.000
8	22	Các đường nhánh của Trần Hưng Đạo đã nhựa hóa, bê tông hóa (chưa có tên đường)	Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại	Hết đường nhựa	1.210.000	682.000	605.000	528.000	451.000	363.000	264.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
9		Võ Văn Kiệt (Đường Đ1)	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp làng Đăk Trôk, xã Đăk Yă	1.056.000						
10		Phạm Ngũ Lão (Đường Đ2)	Đường Đ1	Đường Đ3	460.000						
11		Trần Quốc Toàn (Đường Đ3)	Đường Đ5	Đường Đ2	860.000						
12		Nguyễn Đình Chiều (Đường Đ4)	Đường Đ5	Đường Đ6	710.000						
13		Đinh Tiên Hoàng (Đường Đ5)	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 448, tờ bản đồ số 31	1.920.000						
14		Trường Sa (Đường Đ6)	Đường Đ10	Đường Đ4	1.550.000						
15		Bùi Thị Xuân (Đường Đ8)	Đường Đ5	Đường Đ9	1.200.000						
16		Hoàng Sa (Đường Đ9)	Đường Đ10	Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 31	1.550.000						
17		Lê Trọng Tấn (Đường Đ10)	Đường Đ5	Đường Đ11	1.780.000						
18		Hai Bà Trưng (Đường Đ11)	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 497, tờ bản đồ số 31	1.920.000						
19		Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Đ12)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đ7	1.680.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
20		Nguyễn Tất Thành (Đường Đ13)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	1.920.000						
			Đường bê tông hiện trạng	Đường Lý Nam Đế (Đ17)	950.000						
			Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Hưng Đạo	1.320.000						
21		Trần Thủ Độ (Đường Đ14)	Đường Đ13	Đường Đ14	948.000						
22		Lý Thường Kiệt (Đường Đ15)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	1.680.000						
			Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	948.000						
23		Võ Nguyên Giáp (Đường Đ16)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	1.920.000						
			Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	1.440.000						
24		Lý Nam Đế (Đường Đ17)	Đường Đ16	Đường Đ13	860.000						
25		Trần Quang Khải (Đường Đ18)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	1.440.000						
			Đường Đ17	Đường Đ13	948.000						
26		Võ Chí Công (Đường Đ19)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	1.320.000						
27		Trần Đại Nghĩa (Đường Đ20)	Đường Trần Hưng Đạo	Trung tâm GDNN & GDTX huyện	1.056.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
28		Ama Quang (Đường Đ21)	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu làng Đê Hrel, thị trấn Kon Dơng	864.000						
29		Trần Nhật Duật (Đường Đ23)	Đường Đ22	Đường Trần Hưng Đạo	1.920.000						
30		Chu Văn An (Đường Đ26)	Đường Đ22	Đường Trần Hưng Đạo	1.920.000						
31		Nguyễn Du (Đường Đ27)	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	1.920.000						
32		Lê Lợi (Đường Đ28)	Đường Đ29	Đường Lê Quý Đôn	713.000						
33		Yết Kiêu (Đường Đ29)	Đường Đ28	Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 13	330.000						
34		Nguyễn Trãi (Đường Đ30)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	1.920.000						
			Đường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Văn Linh	1.265.000						
			Đường Nguyễn Văn Linh	Hết đường	713.000						
35		Huỳnh Thúc Kháng (Đường Đ31)	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Quý Đôn	713.000						
36		Nay Đer (Đường Đ32)	Đường Lý Thái Tổ	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ Đê Doul, làng Đê Kốp Duol, thị trấn Kon Dơng	720.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Giá đất					
						Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
37		Nguyễn Thái Học (Đường Đ33)	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Đình Giót	960.000						
38		Cù Chính Lan (Đường Đ34)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đ33	340.000						
39		Phan Đình Giót (Đường Đ35)	Đường Lê Hồng Phong	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23	340.000						
40		Kpả Klong (Đường Đ36)	Đường Lê Hồng Phong	Cầu làng Đê Ktu, thị trấn Kon Dơng	340.000						
41		Đỉnh Núp (Đường Đ37)	Đường Lê Hồng Phong	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 24	340.000						
42		Nguyễn Văn Trỗi (Đường Đ38)	Đường Tuệ Tĩnh	Cầu làng Đê Rơn, xã Đăk Dirăng	620.000						
43		Nay Phin (Đường Đ39)	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 38	330.000						
44		Y Đôn (Đường Đ40)	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 10, tờ bản đồ 38	330.000						
45		Các tuyến đường song song với đường Yết Kiêu	Toàn tuyến		300.000						
46		Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	972.000						



2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Mang Yang tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã H'ra				
-		Khu vực 1	407.000	286.000	231.000	97.000
2	2	Xã Đak Ta Ley				
-		Khu vực 1	924.000	407.000	231.000	121.000
3	3	Xã Đak Yă				
-		Khu vực 1	924.000	605.000	253.000	121.000
4	4	Xã Đak Djang				
-		Khu vực 1	1.518.000	935.000	253.000	121.000

3. Điều chỉnh quy định về giá đất ở của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Mang Yang tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

3.1. Các khu quy hoạch trên địa bàn xã Đak Djang

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
I		Khu quy hoạch trung tâm xã	
1	2.2	Khu A4	
-		Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5	
+		Từ lô 4-08 đến lô 4-10 và từ lô 4-19 đến lô 4-30	2.160.000
-		Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ xã	
+		Lô 4-32	4.860.000
+		Từ lô 4-34 đến lô 4-37	4.224.000
+		Lô 4-38	5.244.000
-		Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ4	
+		Lô 4-05	2.660.000
+		Lô 4-04	2.320.000
2	2.3	Khu A5	
-		Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ3	
+		Từ lô 5-19 đến lô 5-30	2.580.000
+		Lô 5-37	2.664.000
-		Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ4, Đ5	
+		Các lô 5-01, 5-05	2.660.000
+		Từ lô 5-02 đến lô 5-04	2.320.000
+		Từ lô 5-06 đến lô 5-16	2.160.000
+		Lô 5-17	2.240.000
3	2.4	Khu A6	
+		Lô 6-01	2.660.000

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
+		Từ lô 6-02 đến lô 6-04	2.320.000
+		Lô 6-05	2.870.000
+		Từ lô 6-06 đến lô 6-15	2.430.000
+		Lô 6-16	2.870.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

